

BÁCH LUẬN SỚ

QUYỂN THƯỢNG (Phần 2)

Hỏi: Tội phước có mấy thứ?

Đáp: Nói rộng về tội phước, gồm có sáu thứ:

1/ Vì trong ngoại đạo có tà kiến, nên bên ngoài, sát sinh, tế trời. Vì lấy tội làm phước, nên xếp vào môn tội. Nếu là pháp mười điều lành như bất sát, bố thí, thì gọi là Phước.

2/ Phàm phu vì ba cõi mà tu thiện, gọi là Tội Nhị thừa thực hành xuất ly ba cõi, gọi là Phước.

3/ Việc Nhị thừa làm, gọi là Tội, điều Bồ-tát làm, gọi là phước, cho nên kinh Niết-bàn chép: Người cầu Nhị thừa, gọi là bất thiện, người cầu Đại thừa gọi là Thiện.

4/ Công hạnh trong Đại thừa có sở đắc, gọi là tội, vô sở đắc gọi là phước.

5/ Đắc, và vô đắc, gọi là Tội; Thấu rõ không hai, gọi là phước. 6/

Hai và không hai, sinh tâm động niệm, một mảy may nương dựa chấp đắm, đều là trái đạo, nên gọi là tội. Nếu chẳng phải hai, không hai, không có chỗ nương dựa, chấp đắm thì đó là phù hợp với lý, gọi là Phước.

Hỏi: Sáu cấp tội, phước này đều bỏ hết phải không?

Đáp: Một bề năm cấp trước y theo trong tội tự khai phước tội. Cho nên xả, một nghĩa sau, phù hợp với chánh đạo nên không nói xả.

Lại sáu nghĩa này vẫn còn xen lẫn danh ngôn “duyên” quán chưa vắng lặng cho nên đều phải xả.

Hỏi: Trúc Đạo sanh nói thiện không chịu báo, một bề hun đúc Phật. Các Sư Thành Thật nói: Một niệm thiện có hai nghĩa:

- Báo nhân chiêu cảm quả người trời.

- Tập nhân sinh nhau, được thành Phật.

Nay nói rằng xả phước là đồng với hai nghĩa này, là khác với hai sư kia?

Đáp: Nay nói có hai thứ thiện:

- Có sở đắc.

- Vô sở đắc.

Hai điều thiện này đều có đủ nghĩa chịu báo, không chịu báo. Nếu điều thiện có sở đắc không động, không xuất, chỉ chịu báo có sở đắc, không chịu báo vô sở đắc. Điều thiện vô sở đắc, năng động, năng xuất, không chịu báo có sở đắc, mà chịu báo vô sở đắc.

Hỏi: Nếu điều thiện có sở đắc không chịu báo vô sở đắc, đâu được Pháp Hoa nói một niệm thiện căn đều thành Phật đạo?

Đáp: Điều thiện có đắc là môn đầu tiên của vô đắc. Nhân thiện căn của người, trời gặp Phật Bồ-tát phá tâm có đắc, tu tập quán vô đắc mới được thành Phật, không phải khởi thiện có đắc mà được thành Phật.

Hỏi: Thật có ba tánh vì sao chỉ xả tội phước?

Đáp: Tội phước là nghiệp chiêu cảm sinh tử, cần phải xả chúng. Lại như Đại Chúng bộ, v.v... xác minh rằng chỉ có thiện ác, không có vô ký, nên chỉ nói xả tội, phước.

Phân biệt với xả, phá thứ sáu, tuy nói mười phẩm mà đặt tên có hai: phẩm đầu gọi là xả, chín phẩm gọi là phá. Nói chung tức phá là xả, tức xả là phá, nên văn sau nói rằng xả “ngã” như thế, gọi là được giải thoát, nên biết phá cũng như xả mà đặt hai tên xả và phá, là vì tội phước bao ứng không thể sai chạy, nên không được nói phá, chỉ khởi báo ác, chiêu cảm ba đường, mê đắm phước, không tránh khỏi sinh tử, để chứng tỏ lỗi lầm kia, cho nên gọi là xả.

Ngoại đạo chấp ngang trái cho thần là thường, khắp, pháp “một”, “khác” v.v... không thuộc về hai đế, nhưng “không” mà cho là “có”, phải rửa sạch chúng nên chương sau gọi là phá.

Lại nữa luận này tuy có mười phẩm, nhưng phá tà, bày chánh là đại tông của luận. Phẩm xả tội, phước là bày tỏ giáo xả dần của Đức Như lai, nghĩa là bày chánh.

Từ “phá thân v.v...” trở xuống là phá chấp nhận pháp một cách ngang trái của các ngoại đạo, tức là phá tà. Về tông nghĩa chỉ có hai, nên đặt tên chỉ có hai.

Hỏi: Nếu vậy thì chương trước không phá tà, đoạn sau không bày chánh hay sao?

Đáp: Môn đầu bày chánh, chánh đã biểu hiện thì tà bị phá tan. Môn sau phá tà, tà bị phá, thì chánh được sáng tỏ, chỉ vì về nghĩa có phụ, chánh nên chia ra hai chương phá và hiển.

Lại môn đầu bày chánh, phá tà, nghĩa là đối với “duyên” giả, về

sau y cứ tà, tức y cứ “duyên” giả. Lại trong môn đầu, mượn chánh để phá tà gọi là đối duyên. Môn sau, mượn tà để phá tà cũng là đối duyên, cho nên Bách luận phần nhiều áp dụng đối duyên. Trung luận đa số dùng y cứ duyên. Luận này có hai quyển, mười phẩm.

Xưa, chỉ nói trăm bài kệ nối liền mười chương, mỗi bài kệ liên kết như mắt xích, nhằm làm sáng tỏ đạo, mỗi chương đều phá tà, cho nên không phân biệt khoa văn.

Thật diệu này được ý luận, thấy sâu tâm thánh. Nhưng ngài Thiên Thân giải thích phẩm Phá không, phần lớn nói về luận này, gồm có ba môn:

- 1) Xả tội, phước.
- 2) Phá thân.
- 3) Rửa sạch tất cả pháp.

Sở dĩ chia làm ba môn này là vì đầu tiên, bảo cho biết phương pháp mới học, phân biệt rõ vì thứ lớp của sinh đạo, nên trước xả tội phước chỉ vì thân là chúa tể của mọi hệ lụy, nên kế phá. Vì pháp là gốc của chương đạo nên sau mới rửa sạch. Đã được bậc thánh tự khai thị nên phải cung kính, nhưng ba môn này chỉ tóm gọn trung tâm của Đề-bà, cũng chưa lãnh hội đầu cuối của một bộ, nên nay lại vừa chia làm ba đoạn:

1) Đánh lễ chân Phật, cuối cùng đều là tà kiến. Vì sắp muốn bày chánh, phá tà, nên kính khen Tam bảo, thỉnh oai linh che chở, phát khởi đầu mỗi luận, là phần duyên khởi.

2) Từ “ngoại đạo bạch Phật những gì là pháp lành” là phẩm Phá không ở sau, luận nghĩa qua lại với ngoại đạo, bày chánh, phá tà, nói về thể của luận.

3) Từ ngoại đạo nói: Nếu phá như thế sẽ có những lợi gì? Là nói nghĩa của luận xong, lời lẽ của ngoại đạo bị khuất phục cùng cực, hồi tà nhập chánh, thỉnh cầu lợi ích là thể khác của luận.

Ba văn đều có hai:

1) Văn đầu có hai:

a) Kính khen Tam bảo, thỉnh oai linh che chở, phát khởi đầu mỗi luận.

b) Nói qua lại với ngoại đạo, tranh luận về Tam bảo chân, hay ngụy.

2) Văn kế có hai:

a) Xả tội phước nêu môn giáo xả dần của Như lai, phân biệt về bày chánh.

b) Từ phẩm Phá Thần trở đi, rửa sạch “nhân” “pháp” của ngoại đạo, nói về phá tà.

3) Văn sau có hai:

a) Nói về lợi ích.

b) Nói về tướng lợi ích, giải thích quy kính, chia làm năm môn.

1. Nói về ý quy kính.

2. Nói về quy kính không đồng.

3. Nói về thời gian quy kính.

4. Nói về đối tượng quy kính của luận.

5. Nói về thứ lớp quy kính.

1- Nói về ý quy kính:

Hỏi: Vì sao Luận này đầu tiên quy kính Tam bảo?

Đáp: Gồm có mười nghĩa:

- Vì muốn phân biệt kinh luận khác nhau: kinh do Phật nói đầu tiên, là nói sáu việc. Đệ tử soạn luận, trước là quy kính Tam bảo.

- Nay muốn như thật, phá tà, như thật bày chánh, vì muốn thỉnh oai linh che chở, nên kính Tam bảo.

- Vì muốn suy công về Phật hiện hữu, nhằm chứng tỏ không tự gây ra lỗi lầm.

- Đầu tiên, nói về Tam bảo, vì muốn phát khởi ở thời đại sau, để cho chúng sinh gợi lên niềm tin đối với luận.

- Vì muốn trái với tà, để cho họ nhận biết quy tông có địa vị.

- Nói lên Tam bảo rất tốt đẹp, trước là nêu lên sự tốt lành, tức là luận tốt lành.

- Vì muốn phát khởi giềng mối của luận là phá tà, bày chánh.

- Vì muốn Aâu được tồn tại trước hết ngoài thời đại, nên đem đặt Tam bảo ở hàng đầu.

- Vì muốn lợi ích chúng sinh, như Tạng Tâm nói rằng khai thị chúng sinh niệm Phật, pháp, tăng cho nên cung kính Tam bảo.

- Vì muốn báo đáp ơn do Tam bảo mà được hiểu, Nay soạn luận nhằm bày tỏ tức báo ơn.

2- Nói các luận quy kính rộng, lược có hai:

A. Nói rộng, đại khái nói về năm sự việc:

1) Kính Phật.

2) Kính pháp.

3) Kính tăng.

4) Kính chủ nói kinh như luận Trí Độ đầu tiên, khen ngợi Tam bảo, kể đến riêng kính vị Kinh chủ.

5) Ý soạn luận.

B. Gồm có năm:

1) Kính Tam bảo.

2) Nói về ý soạn luận.

3) Chỉ kính Tam bảo tức như luận này.

4) Kính hai, như Địa luận chỉ kính nhân, pháp. Nhân, pháp nghĩa là kính Tam bảo bất tận, tạo ra tên “nhân” “pháp” chính là nói chung tất cả.

5) Chỉ kính Phật, như luận Địa Trì. Luận này chỉ kính Tam bảo nghĩa là vì muốn làm thay đổi tà để cho họ nhận thức địa vị quy y, cũng thỉnh khắp che chở. Đã chẳng giải thích kính nên không chỉ kính vị chủ nói kính. Đã là đương thời, đã qua, lại cũng không có ý soạn luận.

3- Minh thời gian quy kính:

Hỏi: Vào lúc nào Đề-bà có quy kính này?

Đáp: Đầu tiên Đề-bà ở sân vua, đánh trống luận, luận sĩ khắp tám phương đều cùng lúc nhóm họp, cho nên trước là lên tòa cao, lập Tam bảo nghĩa là Phật là bậc Thánh đệ nhất trong hết thảy các bậc Thánh; pháp Phật là pháp đệ nhất trong tất cả các pháp, Phật là tăng bậc nhất trong tất cả các chúng.

Nếu khuất phục được ta, thì ở đây nói chém đầu tạ từ nhau. Sau khi phá tà xong, ngài quay lại khu rừng Nhân tản thanh vắng để soạn luận mới có quy kính này.

4- Nói về đối tượng quy kính:

Hỏi: Luận này kính nhất thể Tam bảo hay kính biệt thể Tam bảo?

Đáp: Vì câu hỏi này nên Đề-bà xuất hiện. Vì sao thế? Vì Tăng khư chấp “một”. Vệ-Thế Sư chấp “khác” đã xưng là ngoại đạo, nay còn “một” “khác”, tà là nội đạo, vì thế không nên hỏi.

Hỏi: Ngoại đạo chấp “một” “khác” tà, Tam bảo là chánh “một” “khác”, há có thể đồng miệng cùng nói mà đều bài bác nhau ư?

Đáp: Dù gọi tà, chánh khác nhau, mà đồng là “một” “khác”. Vì “một” “khác” đồng nên đồng là tà, cho nên đồng phá.

Hỏi: Nếu Tam bảo “một” “khác” đều phá, thì chúng sinh quy y chỗ nào?

Đáp: Tất nhiên có người “năng quy” thì có Tam bảo “sở quy” gọi là chấp “có”, chính là quy “có”, chứ không phải quy Phật, cho là có “ba” để quy, tức là chấp “ba”. Cho nên kinh nói chấp Phật, chấp pháp và chấp tăng, cho đến chấp “ngã”, “nhân” chúng sinh đoạn thường

v.v... đều là một loại chấp.

Hỏi: Nếu vậy thì lẽ ra không có “năng quy”, “sở quy”?

Đáp: Nếu nói không có “ba” để quy thì là quy “vô”, lại là chấp “vô”. vừa có, vừa không có, chẳng phải có, chẳng phải không có, chẳng phải “ba”, không có ba, đều là các chấp, chứ chẳng phải quy “ba”. Vì sao? Vì quy “ba” là vốn để cho dứt kiến chấp, nay lại sinh ra kiến chấp đối với quy, thì đâu phải là quy?

Hỏi: Nếu vậy, thì nay thế nào là quy Tam bảo?

Đáp: Luận này nói mà không chấp đắm, phá mà không chấp. Nếu có thể lo buồn mà không nường gá, việc không mất chân, tức là biết “ba”, gọi là quy y “ba”.

Hỏi: Nếu Tam bảo không phải “một”, “khác” thì vì sao xưa nói “ba”, nay nói “một”?

Đáp: Trong không có danh tướng, vì chúng sinh nên nói “một” “khác”. Xưa vì phá “ba” tà của ngoại đạo, nên nói “ba” khác. Nay vì phá nội học “ba” khác, nên nói “không khác”, muốn cho “khác” không khác của nội học ngộ được đạo vô ngôn chẳng phải khác, chẳng phải không khác.

Hỏi: Nay nói một Đức Phật thì chỉ cái gì là một?

Đáp: Nói đại ý thì đạo đã không hai, ba thì thể của Tam bảo đâu có khác ư. Nay chính vì một đạo thanh tịnh, nên gọi là “một”, chỉ một đạo này tùy theo chỗ mà gọi, nếu dựa vào nghĩa Niết-bàn thì Tam bảo đều lấy Niết-bàn làm thể, cho nên kinh nói Bồ-tát suy nghĩ. Thế nào là ba việc cùng một thể với ta. Đức Phật tự giải thích ta nói ba sự tức Niết-bàn nên gọi là một thể.

Nếu dựa vào nghĩa Phật tánh, thì Tam bảo đều lấy Phật tánh làm thể. Cho nên kinh tánh của ba quy như thế, tức là tánh của ta. Nếu y cứ chân đế để nói về Tam bảo thì Tam bảo nay đồng dùng chân đế làm thể, cho nên kinh nói nếu quán Tam bảo thường trụ, đồng với chân đế. Nếu y cứ vào nghĩa thường để nói về Tam bảo thì đồng dùng thường làm thể. Cho nên kinh nói ta cũng không nói Phật pháp chúng tăng không có khác nhau, chỉ nói thường trú không khác nhau mà thôi.

Nếu dựa vào nhập pháp môn bất nhị của kinh Tịnh Danh để nói về Tam bảo thì đều là tướng vô vi, và hư không v.v... tức lấy vô vi làm thể, đây là tùy theo nghĩa mà nói trái với vô tướng.

Hỏi: Kinh nói rằng danh “một” nghĩa “khác”; danh “khác”, nghĩa “khác”, sao gọi là một thể, khác thể?

Đáp: Đồng một tên thường mà có ba nghĩa, nghĩa là một thể Tam

bảo, danh, nghĩa đều khác nhau, đây là “khác” thể Tam bảo.

Hỏi: Đã biết “một” “khác” đều là giả danh, nay sao luận này lại quy y?

Đáp: Nói cho cùng, thật ra không quy y “một” “khác”, mà chỉ nói theo phương tiện dụng, “một” “khác” cùng quy y, vì muốn nêu “ba” chánh để phá “ba” tà kia, nên quy y “ba” khác. Nay nhân “khác” với “ba” vì thể ngộ ở không có khác nên quy không khác “ba”.

Hỏi: Cả hai quy một thể, khác thể, lẽ ra cả hai đều là luận Đại thừa Tiểu thừa?

Đáp: Nay đúng là do cả hai bao gồm “một” “khác”, chính là Đại thừa. Lại nữa dù nói ý đại tiểu nhưng vì chính là nói đại, nên là Đại thừa. Hơn nữa một thể là thật, khác thể là quyền, như Pháp Hoa là kinh Đại thừa, có đủ quyền, thật. Nay là luận Đại thừa cũng có đủ quyền, thật.

Hỏi: Xưa, Đức Phật phá ba tà của ngoại đạo, đã là khác thể. Đề-bà cũng phá ba tà của ngoại đạo, bày tỏ ba chánh, đâu phải là một thể?

Đáp: Khi xưa Đức Phật vì dựa vào Tiểu thừa để phá, nên nói về ba tiểu. Nay vì dựa vào đại để phá nên nói ba đại. Lại nữa nếu nói là đồng phá ba tà của ngoại đạo, đồng nói ba khác với thể, thì kinh Niết-bàn cũng phá ngoại đạo, có thể nói ba khác thể chăng? Trong nghĩa Tam bảo tự sẽ nói lần lượt.

Hỏi: Ba khác thể có mấy thứ?

Đáp: Nói lược có hai:

1/ Trái với ba tà, mà nói ba chánh

2/ Chữa trị ba bệnh, tất cả chúng sinh đều là người bệnh. Đức Phật là vị thầy thuốc, pháp là thuốc hay; Tăng là người khám bệnh. Vì cho nên bệnh chúng sinh được lành.

5- Giải thích thứ lớp Tam bảo: Y theo quy y Tam bảo tức là ba khác nhau, chỉ thứ lớp Tam bảo có ba:

1/ Thứ lớp tu hành: trước pháp, kế là tăng, sau là Phật. Do trước có pháp sở hành, kế đến, hạnh tu chưa viên mãn là tăng; hạnh mãn đầy đủ gọi là Phật.

2/ Thứ lớp ứng tích. Trước tăng kế đến Phật sau là pháp. Đầu tiên chán cuộc đời đi xuất gia, gọi là Tăng. Hạnh tu hành đã mãn, thành Phật. Được thành Phật rồi mới xoay bánh xe pháp, cho nên có Pháp.

3/ Thứ lớp hóa nghi. Trước nói về thành Phật, kế nói về thuyết pháp, sau mới có Tăng.

Nay vì dựa vào thứ lớp hóa nghi, nên kính khen Tam bảo. Y theo

trong kính Phật chia làm hai:

1/ Nêu chung dung nghi của “năng lễ” và sự tôn quý của “sở lễ”.

2/ Khen riêng đức của Phật, giải thích sự khen ngợi thành kính.

Đánh lễ, đây là tiêu biểu cho dáng dấp “năng lễ”. Lễ có ba:

1/ Lễ bậc hạ: Nghĩa là Vái.

2/ Lễ bậc trung: Bốn chi sát đất, đầu không tiếp xúc với chân

3/ Lễ bậc thượng: Đầu cao, chân thấp trong một thân. Nay lấy cái cao của mình để lễ chân thấp kia, vì đó là cùng cực của tâm cung kính, cho nên gọi là lễ bậc thượng.

Lại có ba cách lễ:

1/ Thân lễ mà tâm không lễ, như Điều-đạt lễ Phật, thân bên ngoài dù lễ mà trong tâm muốn hại Phật.

2/ Tâm lễ mà thân không lễ, như khéo ngồi ngay, quán pháp thân Phật, Đức Phật khen là thật lễ Phật.

3/ Thân tâm đều lễ, tức là thân Đê-bà có cúi, ngược, gọi là hình lễ, đạt được tôn, ty không hai tức là tâm lễ.

Hỏi: Nay thế nào là lễ Phật?

Đáp: Dù có cúi, ngược mà thật ra không có co duỗi, tức sinh bốn trí, gọi là thuận với tâm Phật. Như dù có cúi xuống, ngửa lên, mà thật sự không có co duỗi, tức trí Như lai. Dù không có co duỗi, mà thật có co duỗi, tức trí Phật. Nhậm vận hiện tiền là trí tự nhiên. Không từ thấy mà được, là trí vô sư.

Người thực hành lễ này không những chỉ là lễ Phật, mà cũng tức là Phật bởi vì bốn trí gọi Phật, đã sinh bốn trí chẳng lễ không phải Phật ư?

Lễ Phật đã như vậy, vận dụng sáu căn đều như vậy thì thường nhập tri kiến Phật là bản ý của Phật ba đời.

Phật ai (từ bi) thế tôn, đây là tiêu biểu tôn hiệu được lễ, cho nên nêu ba hiệu này, gồm có ba thứ:

1/ Nói sơ lược, nghĩa là Như lai Ứng cúng, Chánh biến tri, phần nhiều gọi bằng tiếng Phạm.

2/ Nói trong xứ, tức là mười hiệu, thường dùng tên của cõi nước này.

3/ Vô lượng hiệu, như luận Trí Độ nói ngoài mười hiệu, còn có các hiệu, đó là Độ Bỉ Ngạn, v.v... cũng như phẩm Danh Hiệu trong kinh Hoa nghiêm nói.

Nay trong đây chỉ nêu lên ba hiệu, gồm có hai nghĩa:

1/ Bao gồm đức lược khắp, Phật dịch là Giác, nghĩa là Trí Tuệ. Ai là từ bi, là công đức. Vì phước đức đã đủ, được chúng sinh tôn trọng, nêu lên sơ lược ba hiệu này thì bao gồm đức, hiệu, tu.

2/ Nêu Phật, đây gồm cả mười hiệu. Ai với Thế tôn thì ngoài mười hiệu còn có vô lượng hiệu, cho nên luận Trí Độ nêu mười hiệu, bắt đầu từ Như lai... cuối cùng là Phật. Cho nên biết nêu Phật thì gồm cả mười hiệu. Ai với Thế tôn thì hiệu vô lượng ngoài mười hiệu.

Hỏi: Vì sao nêu Phật là bao gồm mười hiệu?

Đáp:

1/ Vì muốn nêu sau, bao gồm trước.

2/ Hiệu Phật không có bắt đầu của Tam bảo, hiệu khác thì không như vậy.

3/ Phật là trí tuệ. Ai là công đức. Vì muốn... trở xuống, là đối với xưng đại ai, là khen phước đức đều đầy đủ.

Hỏi: Vì sao riêng lấy ai làm phước đối với tuệ trên?

Đáp: Phật là Ba-nhã. Ai là đại bi. Ba-nhã không chấp đắm “hữu”, do vì siêu phàm. Đại bi chẳng nhiễm “không”, vì vượt qua Thánh, là cha của sáu đường, bậc tôn quý trong ba Thánh, thế nên nêu riêng.

Lại nay vì muốn phá tà, bày chánh, nên cung thỉnh Như lai đại bi, xót thương oai linh che chở.

Vào tám trăm năm sau Phật nhập diệt, hầu hết các ngoại đạo v.v... đều chìm đắm trong biển tà kiến, thật đáng thương xót, cũng nguyện cầu che chở sao cho họ bỏ tà về chánh.

Từ “trong vô lượng kiếp...” trở xuống, là phần thứ hai, khen ngợi công đức của Phật để giải thích ba hiệu trên. Nay y theo tám nghĩa của văn này để giải thích:

1/ Khen ngợi trực tiếp đức của Phật: câu đầu khen Ngài đại bi che chở bên ngoài, câu kế khen trừ kiết tập bên trong, vì đủ cả hai đức trong ngoài nên trời rồng cảm kính.

2/ Câu đầu khen nghiệp công đức, câu kế trừ kiết tập trong, khen nghiệp trí tuệ. Do phước tuệ đã trọn vẹn, vì được thế gian tôn sùng, nên trời, rồng cảm kích cung kính.

3/ Trong mỗi câu đều khen nhân quả: trên nói về đại ai, khen công đức của quả địa. Trong vô lượng kiếp, thường cứu vớt nỗi khổ đau của chúng sinh là khen công đức trong nhân. Phiền não đã hoàn toàn dứt sạch là khen trí dứt trong nhân tập quán cũng trừ, là khen trí đoạn của quả địa. Vì nhân quả của công đức, trí tuệ đã viên mãn, được muôn vật suy tôn, nên trời, rồng cảm kính.

4/ Khen ngợi ba đức của Phật, là giải thích ba hiệu trên.

Trong vô lượng kiếp cứu vớt nỗi khổ đau của chúng sinh, là giải thích danh hiệu “ai” ở trên.

Kiết tập đã trừ, là giải thích hiệu Phật trên. Trời, rồng cảm kính là giải thích hiệu Thế tôn.

5/ Vì ngoại đạo khác lạ, bởi ngoại đạo không thể gánh vác nỗi khổ của muôn vật, nên họ không có đại ai, còn có đủ kiết, tập nên không được gọi Phật vì họ hãy còn tôn sùng Thích, Phạm đầu được Thích, Phạm tôn kính, nên không có hiệu Thế tôn.

6/ Có khả năng cứu vớt nỗi khổ đau của chúng sinh, khác hẳn với người Nhị thừa không có từ bi. Kiết tập đều dứt sạch, khác với phiền não còn thừa của Bồ-tát. Kia thế nên luận Trí Độ nói khi làm Bồ-tát, thì dứt trừ hết phiền não, lúc thành Phật thì dứt sạch tập khí nên biết rõ tập khí đã dứt trừ hết, khác với Bồ-tát được trời, rồng cảm kính khác với ngoại đạo.

7/ Đoạn văn này cấu trúc thứ lớp thật khít khao chặt chẽ để giải thích lẫn nhau. Đầu tiên khen đại bi của Phật, hay cứu vớt nỗi đau khổ của muôn vật, nghĩa là chúng sinh bị tai nạn chỉ sợ khổ, cho nên ban đầu khen Phật có khả năng cứu khổ. Nếu tự có tai nạn thì đâu thể cứu vớt người khác. Vì cho nên khen trừ kiết tập bên trong tự mình không có hoạn nạn mới cứu vớt được nỗi đau khổ của muôn vật. Cho nên lấy sau để giải thích trước. Trong, tự không có hoạn nạn, ngoài có khả năng cứu giúp người khác. Người này đáng tôn sùng, kính trọng cho nên nói trời, rồng cảm kính.

8/ Đầu tiên, cứu vớt nỗi khổ của chúng sinh, là nói cứu vớt quá hoạn của người khác. Loại trừ hết kiết tập bên trong, mình không có nhân hệ lụy. Mình không có nhân hệ lụy, tức là biết không có quả hệ lụy. Cứu vớt quả khổ đau của người khác, tức là cắt đứt nhân khổ của chúng sinh. Tai hoạn, hệ lụy của nhân quả tự, tha đều tiêu mất, thật đáng tôn trọng, cho nên trời, rồng cảm kính.

Cũng lễ vô thượng... trở xuống, là phần thứ hai, kính pháp bảo, cũng chia làm hai:

1. Trước là nêu nghi dung “năng lễ” và tôn pháp “sở lễ”
2. Hai câu kế khen ngợi, giải thích pháp bảo.

Cũng lễ, nghĩa là lễ Phật trước. Nay kể đến kính pháp nên nói rằng “cũng lễ”. Nhưng kính Tam bảo đại khái có ba hạng:

- 1/ Kính mà không khen
- 2/ Khen mà không kính

3/ Vừa kính, vừa khen, tức là như trường hợp Đề-bà.

Vô thượng soi sáng thế pháp, nghĩa là đề ra pháp “được lẽ”. Nói vô thượng, nghĩa là tất cả chín mươi sáu thuật, kinh sách ký luận đã là tà thuyết, gọi là còn có cái trên. Pháp Phật chánh thuyết, gọi là không còn gì trên (vô thượng). Ý theo pháp Phật, thì người, trời là giáo pháp thế gian, gọi là có trên. Pháp xuất thế của ba thừa, gọi là vô thượng (không có gì trên).

Trong pháp xuất thế thì Nhị thừa là pháp phương tiện, gọi là “Hữu thượng”; pháp Đại thừa gọi là vô thượng. Nếu theo Nhiếp luận nói về nghĩa ba thừa: Tiểu thừa, Đại thừa và Nhất thừa thì Nhất thừa là trên hết, gọi là vô thượng, hai thừa còn lại gọi là Hữu thượng.

Trong Nhất thừa có nhân có quả. Nhân hạnh chưa cùng cực gọi là hữu thượng, quả đức rốt ráo gọi là vô thượng.

Nói chiếu sáng thế gian nghĩa là thật tướng trung đạo có công năng sinh ra chánh quán, là nói vì soi rọi thế gian nên nói rằng chiếu thế. Lại chiếu thế nghĩa là do pháp bảo có công năng bảo cho ta biết đâu là tà, chánh, kể cả quyền, thật cho nên gọi là chiếu thế.

Trước nói về thể của pháp bảo vô thượng, kể là nói rằng “chiếu thế” là dụng của Pháp bảo. Nói pháp tức là thể của thật tướng này, vì có thể lau chùi, tìm tòi nên gọi là Pháp.

Hỏi: Pháp bảo có mấy thứ?

Đáp: Sư Số luận nói có bốn thứ Pháp bảo:

1/ Pháp của cảnh giới.

2/ Quả vô vi.

3/ Nghiệp thiện.

4/ Văn tự.

Phẩm Giải Phát Thú, trong luận Trí độ quyển năm mươi nói rằng pháp có ba thứ:

1/ Pháp vô thượng: Nghĩa là Niết-bàn.

2/ Phương tiện Niết-bàn: Nghĩa là tám thánh đạo.

3/ Tất cả lời nói thiện: Nghĩa là tám muôn pháp tạng, mười hai bộ kinh.

“Năng rửa sạch tì vết ô uế, ngăn cấm hý luận” là phần thứ hai, khen giải thích pháp bảo, nay dùng năm phen để giải thích:

1/ Trước kia, nói vô thượng chiếu thế, là nói thể của pháp bảo. Nay khen dụng của pháp bảo. Người khác không có thể, dụng này chỉ có Phật năng nói, cho nên nói rằng Chư Phật Thế tôn đã nói.

2/ Vô thượng chiếu thế, nghĩa là sinh thiện. Nay nói diệt ác. Diệt

ác, sinh thiện, người khác không có chỉ có Phật năng nói, nên nêu con người để chứng thành.

3/ Chiếu thế pháp, nghĩa là thật tướng Bát nhã. Do thật tướng nên năng sinh chánh quán, nên gọi chiếu thế, có công năng làm thanh tịnh vết ô uest, nghĩa là khen quán trí Bát-nhã, vì chánh quán đã sinh, nên năng diệt hý luận.

“Chư Phật đã nói” nghĩa là khen văn tự Ba-nhã, không phải chỉ Ba-nhã có ba thứ mà pháp bảo cũng chỉ có ba thứ này, nghĩa là Cảnh, Trí và Giáo.

4/ Trước nêu hai nghĩa vô thượng và chiếu thế.

Từ đây trở xuống, dùng hai câu để giải thích: Năng tịnh dấu vết ô uest, là giải thích chiếu thế ở trước. Chư Phật đã nói là giải thích vô thượng trước, vì người “hay nói” đã là Thế tôn, nên pháp “được nói” gọi là Vô thượng.

5/ Vì chê bai ngoại đạo, ngoại đạo là pháp tà kiến, không thể không bỏ đi vật nhơ bẩn, cho nên không thể làm sạch vết ô uest, nên không gọi là chiếu người đời, chẳng phải Thế tôn nói thì không gọi là vô thượng.

Hỏi: Làm sạch vết ô uest, ngăn dứt hý luận, hai khả năng này có gì khác nhau không?

Đáp: Pháp sư Đạo Bằng đời Tống, giải thích luận này đứng đầu. Điều công v.v... đều sử dụng làm số. Người kia nói rằng khen pháp bảo tức là nói về phẩm Xả Tội Phước. Vô thượng chiếu thế, đây là “năng xả” nghĩa là trí Vô tướng. Tịnh vết ô uest, nghĩa là xả tội. Phước của chấp tướng gọi là hý luận. Ngăn cấm hý luận tức là xả phước. Đại phẩm nói tịnh tu nghiệp đạo thiện, không có dấu vết ô uest, cho nên biết tịnh vết ô uest tức là xả tội. Do phẩm đầu của luận nói xả gọi là tâm không chấp đắm, cho nên biết chấp đắm phước tức là hý luận.

Lại nữa dấu vết là sân, ô uest là tham, hý luận là si. Khen ngợi pháp bảo hay diệt được ba độc. Lại nữa tịnh hóa vết ô uest là y cứ môn “Dụ thuyết” để khen. Nặng là ô uest, nhẹ là bị tỳ vết. Ngăn cấm hý luận là y cứ môn “pháp thuyết”. Hý luận có hai: Ái luận và kiến luận.

Như phẩm Pháp trong Trung luận có nói. “Và...” trở xuống; là phần thứ ba kể là, kính Tăng bảo. Nhưng kính Tam bảo gồm có ba ý:

- Kính Phật thì nêu ba hiệu, ba đức là rộng.
- Kính pháp thì hai hiệu, hai đức là trung.

- Kính Tăng thì một hiệu, một đức là sơ lược, có thể so sánh lẫn nhau. Nhưng nói đánh lễ là kính khắp Tam bảo, chỉ làm kệ quy để khen

ngợi, sao cho chương lời khéo léo, nên kính Phật gọi là đánh lễ. Kính pháp là cũng lễ, kính tăng nói rằng đều kịp. Tám bối, nghĩa là trên nói dung nghi “nặng lễ”. Nay nêu ra người “sở lễ”.

Bốn quả, bốn hướng, gọi là tám bối. Đầu tiên chỉ là hướng chẳng phải quả. Về sau chỉ là quả mà chẳng phải hướng. Ba người ở khoảng giữa, vừa hướng, vừa quả cho nên Tạp Tâm nói rằng do có năm việc nên có tên tám người. Sự trước, sau đều có một, khoảng giữa thì có ba. Nhưng Số Luận và mười tám bộ đều giải thích khác hẳn rằng đều không phải là ý chính. Nay chỉ nói theo luống đối, nhẹ nặng, y cứ quán, giải, sáng, tối nên tạo ra giai cấp trong không có giai cấp, để nói không như Số Luận chấp nhất định.

Hỏi: Nay luận Đại thừa vì sao đề cập kính Thịnh văn tăng ư?

Đáp: Vì tám bối có cả Tiểu thừa và đại thừa, không cuộc hạn riêng Thịnh văn, nên Long Thọ giải thích ba thừa chung với mười địa, phân biệt rõ Thịnh văn, Bồ-tát phối hợp nhau để giải thích. Cho nên biết tám bối cũng chung cho cả Đại, Tiểu thừa.

Hỏi: Về tám bối của Thịnh văn, văn ấy dễ rõ, còn tám bối quả Bồ-tát xin chỉ bày tướng đó?

Đáp: Đem cách giải thích của luận Trí Độ về ba thừa chung với mười địa phối hợp lại, cũng rất dễ hiểu.

Ngoại đạo nói rằng... trở xuống, là phần thứ hai, tranh luận về sự chân ngụy của Tam bảo. Có ba phen hỏi đáp theo thứ lớp sinh nhau tức là sáu ý:

1/ Người ngoài nói rằng: Lãnh kệ quyết định tôn.

2/ Nội học rằng: Sợ hỏi, bắt bẻ ngược lại.

3/ Người ngoài: Nêu ra thắc mắc, quở nội học.

4/ Nội học nói: Đối với tà, bày chánh.

5/ Người ngoài: Nêu đức bằng với nội học.

6/ Nội học: Xa không phải chỉ về sau.

Nói chung các luận đại khái có hai thứ:

1/ Gọi là hỏi đáp.

2/ Gọi là kế đến, nêu lên hai bên trong, ngoài đều nói “gọi hỏi đáp” nghĩa là khách, chủ thì nhất định hỏi là khách, đáp là chủ.

“Hai là trong, ngoài đều nói” nghĩa là vì hiển dương luận này, khách chủ không nhất định. Hoặc Đề-bà lên tòa ngồi, ngoại đạo công kích. Hoặc ngoại đạo lập tông mà Đề-bà biện luận nghĩa. Nay nêu cả hai trong ngoài đều nói thì đủ chứng tỏ lại làm chủ khách lẫn nhau.

Lại luận khác, vì thường đối với đồng học nên gọi là hỏi đáp. Nay

đối với dị học, phải gọi là nội ngoại.

Hỏi: Luận này đã làm khách chủ lẫn nhau. Vậy thì ai lên tòa trước?

Đáp: Như trước đã nói là Đề-bà lên tòa cao trước, xưng Tam bảo là bậc nhất.

Hỏi: Có mấy thứ ngoại?

Đáp: Nói lược hai thứ:

1/ Tự ngoại Long thọ, tức phái Tăng-khư.

2/ Nội học trở thành ngoại, tức người mê giáo Pháp Đại thừa, Tiểu thừa.

Kệ nói là lời do Thế tôn, nói đây là lãnh thọ lời Chư Phật Thế tôn nói. Những ai là Thế tôn? Chính chắc chắn là tôn. Trong thời gian tám trăm năm, chỗ y cứ không phải một, cho nên nảy sinh nhiều câu hỏi. Lại nữa trước kia luận chủ đã dùng nửa bài kệ nhằm chê bai người ngoài kia, là nói hường về pháp bảo mẫu nhiệm, chỉ do Phật nói, người khác không có. Người ngoài lại lãnh thọ để chê bai nội học. Cho nên đặt ra câu hỏi.

Lại nữa, ngoại đạo dù biết Đề-bà kính Phật cho là Thế tôn, nhưng về cách thức luận nghĩa, thì phải quyết định trước. Nội nói rằng vì sao ông sinh nghi như thế? Đây là phần thứ hai, sợ hỏi nên bắt bẻ ngược lại. Thông thường quyết định có bốn ý:

1/ Về mặt lý không nên hỏi. Vì sao? Vì trên bầu hư không có hai mặt trời, đất không có hai vua. Thế giới tam thừa chỉ có một Đức Phật. Nếu hỏi những mặt trời nào soi rọi? Những người nào là tôn? Về lý thì không nên hỏi.

2/ Quở người ngoài không lãnh hội ý chỉ trước. Trước kia ta nói rằng chư Phật, Thế tôn đã nói. Đã xưng Phật là Thế tôn, đâu được lại hỏi những ai là tôn?

3/ Vì muốn dẫn ra người ngoài, để cho họ thuật rộng tông của thầy, làm gốc của phá nội.

4/ Vì để cho thế vắn hỏi của họ bị bẻ gãy nên bắt bẻ ngược lại, vì thế áp dụng bắt bẻ ngược lại trong bốn cách đáp để đáp lại. “Người ngoài nói rằng...” trở xuống, là phần thứ ba, nêu ra thắc mắc để quở nội, tức hai. Trước hết nêu ra thắc mắc, là đó quở nội. Trong nêu ra thắc mắc, trước chung, sau riêng.

1/ Nêu ra chung thắc mắc, nghĩa là đáp lại bốn câu hỏi ở trước, ông nói về lý, không nên hỏi, nay nói đạo lý nên hỏi. Vì sao? Vì chín mươi sáu thứ đều gọi trên bầu hư không có hai mặt trời, chỉ có ta là

Tôn.

2/ Ông nói không lãnh hội chỉ thú trước, điều này cũng không đúng.

Các sư đã đều xưng Thế tôn, cũng đều tự lập là Phật. Phật là giác cho nên kinh Niết-bàn nói rằng sáu sư nói tất cả thế gian không có tri kiến giác, chỉ riêng một người là thầy của ta có tri kiến giác, há không phải là Phật ư?

3/ Nếu ông dẫn dắt ta, để cho thuật rộng tông của thầy là ông phá gốc, trên ông đã nêu Tam bảo lẽ ra ta cũng phá gốc?

4/ Trước đây ông bắt bẻ ngược lại để cho vặn hỏi nêu ra bị bẻ gãy. Nếu không có đạo lý, thì khó có thể để cho ông bẻ gãy, đã là nghi có lý, bị ông bắt bẻ ngược lại, càng sáng tỏ thêm.

“Có người nói...” trở xuống, là phần thứ hai, nêu riêng sự nghi ngờ, lại chia làm hai:

- Nói trời là Thế tôn

- Kế nói người là Thế tôn

Sở dĩ trước là trời, kế là người vì có hai nghĩa:

- Trời hơn, người kém lấy đó làm thứ lớp

- Từ kiếp lâu xa đến nay, vì đã có trời nên trời xuất hiện trước. Từ kiếp này vì đầu tiên mới có con người, nên sau là nêu người.

Sở dĩ chỉ nêu người, trời vì hễ gọi là Thế tôn, không ngoài người, trời, chỉ nêu người, trời là gồm chung tất cả.

Lại ngoại đạo không biết có trời trong trời là Thế tôn, cho nên họ chỉ nêu người trời.

Hỏi: Trung luận, luận Trí độ đều nêu trời này, đâu khác gì luận này?

Đáp: Nếu nói theo người thì Trung luận, Bách luận đều là nêu người chú thích luận. Luận Trí Độ là Long thọ tự sắp bày. Nói theo nghĩa, thì Trung luận nêu người, vì nói nghĩa của pháp.

Sở dĩ nói về pháp, là vì luận chủ bày tỏ “tám bất” của Phật là vô sinh, nêu lên các ngoại đạo có hai điều sai lầm.

1/ Không biết nghĩa nhân duyên sinh.

2/ Không biết pháp vốn tự bất sinh.

Thế nên, Phật và ngoại đạo vì tranh luận đối với Pháp là sai, cho nên nêu hai trời kia. Luận Trí Độ và luận này vì tranh luận về con người chân ngụy, cho nên nêu bày.

Hỏi: Vì sao Trung luận trước nêu Tự Tại, sau nêu Vi Nữ? Nay luận này trước nêu Vinữ, sau nêu Tự Tại?

Đáp: Vì hai trời này tức là bốn, tích. Trung luận thì trước bốn, sau tích, tức là lấy bốn đuổi tích. Bách luận thì trước tích, sau bốn, lấy tích để hiển bốn. Vì sao? Trung luận là nói nghĩa “sinh”. Vì “sinh” là gốc của pháp, nên trước nói về gốc. Luận này không vì nói ở gốc, chỉ nói người là tôn.

Lập người là tôn, thì trước phải nêu tích, sau nói về Bốn. Thân Phật cũng như vậy.

Hỏi: Vì sao luận Trí Độ nêu ba? Còn luận này nêu hai?

Đáp: Trung luận có nói:

1/ Phạm thiên lại ở trong rún của Vi-nữ, là xếp Vi-nữ vào trời kia.

2/ Ngoại đạo có nghĩa hai thân, ba thân. Luận Trí Độ nói đủ cả ba thân. Trong luận này chỉ nói hai. Giống như trong pháp Phật có khi có ba thân, có khi nói hai thân. Riêng luận của Đề-bà nói rằng Vi nữ gọi là trời Na-la-diên. Từ rún sinh ra hoa sen, hoa sen sinh ra Phạm thiên. Phạm thiên là tổ của chúng sinh. Từ miệng Phạm thiên sinh bà la môn, cánh tay, sinh ra Sát-lợi, hông sinh ra Tỳ-xá, ống chân sinh ra Thủ-đà. Đại địa là giới tràng. Tất cả chúng sinh đến trên tràng này sát sinh để cúng tế trời, đều sinh lên cõi trời kia.

Về Ma-hê-thủ-la, Đề-bà luận rằng chúng sinh trong sáu đường, vật của trời đất đều là thân của trời Tự Tại, nên trời Tự tại lược nói ba thân:

- Thân Tự tại.
- Thân Na-la-diên.
- Thân Phạm thiên.

Thân trời Tự Tại gồm có tám phần: hư không là đầu; mặt trời mặt trăng là mắt; đất là thân; sông biển là nước tiểu; núi gò là phân; gió là mạng; tất cả lửa là hơi nóng; tất cả chúng sinh là trùng trong thân.

Ca-tỳ-la, là phần thứ hai kế, là nêu ba vì tiên để làm Thế tôn.

Ca-tỳ-la, Hán dịch là tiên Huỳnh đầu, cũng gọi là Kim đầu, vì đầu màu vàng, nên lấy đó đặt tên.

Luận Kim Thất Thập chép: Ca-tỳ-la, dịch là Tiên sắc đỏ. Vào thời kiếp sơ, từ hư không xuất hiện tự nhiên có bốn đức:

- 1/ Pháp.
- 2/ Trí tuệ.
- 3/ Ly dục.
- 4/ Tự tại.

Cộng chung bốn pháp này để thành thân vị tiên kia. Như trong

pháp Phật đủ bốn đức: thường, lạc v.v... Bốn pháp này thuộc về giác đế, cho nên giác có tám phần: Bốn là bốn phần như pháp v.v... Kế là bất tịnh giác trái với bốn phần này.

Nói pháp, nghĩa là người nước ngoài gọi Ma-da-ni, Hán dịch là Pháp tướng. Pháp tướng có năm:

- 1/ Không có tức giận.
- 2/ Cung kính quy y.
- 3/ Trong ngoài thanh tịnh.
- 4/ Điều ít uống ăn.
- 5/ Không buông lung.

Lại có năm pháp:

- 1/ Không sát sanh.
- 2/ Không trộm cắp.
- 3/ Phạm hạnh (thanh tịnh).
- 4/ Nói thật.
- 5/ Không có gièm pha tà vạy, nên gọi là pháp.

Thứ hai là trí tuệ có hai thứ:

- 1/ Trí ngoại.
- 2/ Trí trong.

Trí ngoại là sáu thứ luận:

- 1/ Thức xoa luận.
- 2/ Tỳ-già-la luận.
- 3/ Kiếp ba luận.
- 4/ Thọ-đề luận.
- 5/ Xiển đà luận.
- 6/ Ni-lộc-đa luận.

Biết sáu luận này gọi là trí bên ngoài.

Trí bên trong là ba đức, tự tánh, ngã và trí khác lạ. Kế là chặng giữa được giải thoát, nên gọi là trí. Thứ ba, ly dục có hai:

- 1/ Ngoài là đức ngoài của nhân duyên tài vật.
- 2/ Trong lìa phiền não v.v... gọi là giải thoát.

Nói tự tại, có tám thứ:

- 1/ Có thể tạo ra thân vi tế như lân hư.
- 2/ Nhẹ nhàng vi tế cực diệu, tâm thần không ngăn ngại.
- 3/ Đây khắp hư không.
- 4/ Được thiền định như ý.
- 5/ Được làm vua chúa ba đời.
- 6/ Tuỳ ý sử dụng tất cả trần, có thể dùng trong một lúc.

7/ Không chấp lệ thuộc người khác.

8/ Đi đứng tự tại vô ngại, đủ bốn đức này để thành thân mình.

Ca-tỳ-la thấy thế gian chìm đắm, mù lòa, tối tăm, khởi tâm đại bi. Chao ôi, sinh tử trong mù lòa tăm tối. Quán khắp thế gian, thấy một bà-la-môn họ A-tu-lợi, hằng ngàn năm một lần cúng tế trời, mà Ca-tỳ-la ở trong hư không, không hiện thân mình, chỉ thấy sắc đỏ, nói với A-tu-lợi: “Ông đùa giỡn ư?”

Đáp: Vâng. Như thế một ngàn năm, lại đến, quá ngàn năm thứ ba mới nói rằng: “Ông có thể tu đạo chăng?” Người kia đáp có thể, liền vì họ nói ba khổ:

1/ Nội khổ, nghĩa là gió, nóng, lạnh v.v... Từ rún trở xuống, là chỗ gió. Từ rún lên đến tim, gọi là chỗ nhiệt. Từ tim trở lên, gọi là chỗ lạnh, tám y phương phần có thể chữa trị nỗi khổ này.

2/ Ngoại khổ, nghĩa là cọp sói, v.v...

3/ Thiên khổ, nghĩa là gió mưa v.v...

Lúc bấy giờ, bà-la-môn bèn tin nhận, như thuyết tu hành, nhân đây nói hai mươi lăm đế, độ thoát làm đệ tử. Từ đây về sau, có Ca-tỳ-la nên gọi là Thế tôn.

Ưu lâu ca, Hán dịch là Hưu Giác (con cú tai mèo) tiên, cũng dịch là Xú Hồ tiên. Người này đã ra đời trước đức Thích ca tám trăm năm chưa ra đời, mà ban ngày thì soạn luận, nửa đêm đi dạo. Ai muốn cúng dường ông thì phải đợi đến nửa đêm, sửa soạn thức uống ăn, ông cùng quyến thuộc kéo đến thọ cúng dường, kinh nói là Vệ-thế-sư, có đến mười muôn bài kệ, nói về sáu đế, với nghĩa trong nhân không có quả, do thần biết điều khác lạ, lấy đây làm Tông.

Lặc-sa-bà, Hán dịch là Khổ Hạnh tiên. Ông này chấp rằng thân có hai phần: khổ và vui, có khi hiện đời thọ khổ cùng tận rồi pháp vui mới tự xuất hiện, kinh họ nói tên là Ni-kiền tử có mười muôn bài kệ. Như luận phương tiện tâm nói có năm trí, sáu chương, bốn trước, dùng làm tông chỉ của kinh.

Năm trí là: văn trí, tư trí, tự giác trí, tuệ trí và nghĩa nghĩa trí. Sáu chương là:

1/ Chương không thấy.

2/ Chương khổ thọ.

3/ Chương ngu si.

4/ Chương mạng.

5/ Chương tánh.

6/ Chương danh.

Bốn trước là:

1/ Sân.

2/ Mạn.

3/ Tham.

4/ Lừa dối.

Nói trong nhân vừa có quả vừa không có quả, vừa “một” vừa “khác” lấy làm tông chỉ của kinh, nên gọi Thế tôn.

Vị tiên, nghĩa là chín mười sáu thứ ngoại đạo, lược nêu ra năm sư ở trước v.v... chấp đấm các chấp lạ. Ba sư này đều là người Thiên trúc trước khi Đức Thích ca chưa ra đời.

Lúc đức Thích-ca ra đời, chỉ gặp mười tám vị nhất thiết trí. Cách giải thích đó không đồng với ở đây. Pháp sư Hưng Hoàng nói rằng sáu người đầu tiên từ văn tuệ sinh tức A-lan, Ca-lan, v.v... Sáu người giữa từ tư tuệ sinh, tức Ni-kiền tử, Nhã-đề tử, v.v... Sáu người sau từ tu tuệ sinh, đó là Tu-đạt-đa v.v...

Sư La-thập nói sáu sư có ba bộ: Đại khái thì đồng, về chi tiết thì khác nhau, đều lấy khổ hạnh làm gốc (nền tảng). Sáu bài tụng đầu, có sáu vị trong bốn Vi-đà, gọi là Nhất thiết trí, tức là sáu sư. Sáu sư sau được năm thần thông, mà tường tâm ý này cũng vẫn là mười tám vị, trước hết là văn tuệ, kế đến là tư tuệ, sau là tu tuệ.

Sáu sư là:

1/ Phú-lan-na Ca-diếp: Ca-diếp là họ. Phú-lan-na được tên từ mẹ. Vị này chấp đoạn, cho rằng không có nghĩa vua tôi, cha con, nhân quả.

2/ Mạt-già-lê-câu-xá-lê-tử: Câu-xá lê tử từ mẹ mà đặt tên, Mạt-già-lê là chữ, vị này chấp tất cả pháp tự nhiên, làm tông.

3/ San-xà-dạ Tỳ-la-ni tử: Tỳ-la-ni tử là mẹ, đặt tên từ mẹ. San-xà-dạ là chữ. Vị này là người chấp rằng đạo không cần phải tu, trải qua tám muôn kiếp, tự nhiên đắc đạo, như lăn ống chỉ từ núi cao xuống, khi chỉ hết thì ống chỉ tự nhiên ngừng lại.

4/ A-kỳ-đa-sí-xá khâm bà la: A-kỳ-đa là chữ, Khâm-bà-la là tên chiếc áo rách thô. Vị này chấp rằng thân có hai phần khổ vui. Hiện đang chịu khổ tận cùng, pháp vui tự xuất hiện.

5/ Ca-la-cư-đà Ca-chiên-diên: Ca-chiên-diên là họ, Ca-la-cư-đà là tên mẹ vị này. Ông ấy chấp rằng vừa có, vừa không, ứng vật khởi chấp. Người khác hỏi có phải không? Đáp là có. Người khác hỏi không có phải chăng? Đáp là không.

6/ Ni-kiền-đà nhã-đề tử: Nhã-đề tử đặt tên từ mẹ. Ni-kiền-đà là hiệu chung của người xuất gia. Vị này chấp nghiệp quyết định mắc quả

báo. Nay dù tu đạo vẫn không thể dứt giữa chừng.

Vì sao ông nói riêng lẻ... trở xuống, là phần thứ hai, nói về quả trách bên trong.

Nội rằng... trở xuống, là phần thứ tự, nêu đức, để hiển người. Từ trên đến đây là nói thẳng về bậc tôn quý của loài người, từ đây trở xuống là nêu pháp để thành người, người không có sang hèn, đạo ở chỗ tôn quý. Phật có hai nghĩa cho nên riêng được gọi là Tôn: Một là đức bên trong biết thật tướng, hai là đức bên ngoài khéo nói tùy duyên. Trong biết thật tướng tức là Ba-nhã, ngoài khéo nói nghĩa là từ bi. Lại trong biết thật tướng tức là trí tuệ chân thật, ngoài khéo nói gọi là phương tiện. Lại bên trong biết thật tướng gọi là tự giác, bên ngoài khéo nói pháp gọi là giác tha. Vì tự giác, giác tha nên gọi là Phật, chỉ có Phật được gọi là Thế tôn. Tức là đáp lại hai câu hỏi trên: Một là chỉ có Phật là Tôn, ông sanh nghi là lỗi, hai là chỉ có Phật là Tôn nên lời tôi nói không có lỗi.

Người ngoài nói trở xuống là thứ năm, nêu đức ngang với bên trong, y cứ vẫn có hai: Thứ nhất là chánh nêu đức để thành tựu người, thứ hai là quả trách luận chủ. Phần thứ nhất lại có hai: trước nêu chung về đức để thành tựu người, kế là nói riêng về Tam bảo giáo hóa thế gian, trước là nói các Sư cũng có hai đức trong ngoài nên đồng là Thế tôn, ông không nên nói chỉ có Phật là Thế tôn. Như Ca-tỳ-la trở xuống là thứ hai nói rộng về Tam bảo giáo hóa thế gian, trong đây nêu mười sư: Một là Ca-tỳ-la Tam bảo hành thế, hai là Ưu-lâu-ca Tam bảo hành thế, ba là Lạc-sa-bà Tam bảo hành thế, sư thứ tư cho việc tự nhin đối là Đạo, Sư thứ năm lấy việc nhảy xuống vực sâu để cầu thành thánh, Sư thứ sáu cho việc nhảy vào lửa là Đạo, thứ bảy là gieo mình từ núi cao xuống để cầu đạo, thứ tám cho vắng lặng là Đạo, thứ chín là lấy thường đứng là Đạo, thứ mười là cho rằng giữ giới trâu bò là Đạo. Ba Sư trước nêu rộng kinh pháp, dùng Tam bảo lưu hành giáo hóa, bảy Sư nói thẳng khổ hạnh mà thôi. Ca-tỳ-la là Phật bảo, đệ tử là Tăng bảo, tăng-khư kinh là Pháp bảo. Tăng-khư, Hán dịch là Thế Số luận, nói tất cả pháp không ngoài hai mươi đế, cho nên tất cả pháp thuộc về hai mươi lăm đế, gọi là Thế Số luận. Nói tướng chung, tướng riêng của các pháp lành: Một là nói tại gia, xuất gia đồng thọ năm giới gọi là tướng chung, ngoài đạo tại gia chấp nhận có khai thông, như gặp nạn, không toàn thân cho nên hành đạo, trừ bỏ, còn lại thì được giết. Nếu là toàn thân, lúc nạn gặp trừ vàng, còn lại thì được trộm. Trong giới dâm, trừ vợ là thiện tri thức và đồng nữ, còn lại được khai. Như giới không uống rượu, hoặc đến

xử lạnh, trong lúc cúng tế trời được khai cho một giọt, hai giọt. Như giới không nói dối, nếu gặp nạn gấp cũng được khai cho, gọi là tướng riêng. Lại muôn pháp nói chung là Đại hữu, đó là tướng chung; Bình, y khác nhau gọi là tướng riêng. Biết hai pháp chung riêng này gọi là tướng chung riêng, trí gọi là Thiện pháp. Như trí Nhất thiết của Phật là tướng chung, trí Nhất thiết chủng là tướng riêng.

Hai mươi lăm đế. Luận này, luận Đại Trí Độ, luận Kim Thất Thập, kinh Niết bàn, Xiển-đề-Thủ-na và luận Câu-xá, năm chỗ này đều có giải thích. Nay lược hòa hợp nêu lên giềng mối. Cái gọi là Minh đế, xưa nói ngoại đạo tu thiền được năm thần thông, trước sau đều biết việc trong tám muôn kiếp, ngoài tám muôn kiếp thì không thể biết rõ, nên nói là mờ mịt.

Luận Trí độ nói Giác đế, đây là thức của trung ấm, ngoại đạo nghĩ rằng thức này là từ nhân duyên mà được, hay không từ nhân duyên mà được? Nếu từ nhân duyên thì nhân duyên là vật gì. Nếu không từ thì đâu được thức này.

Đã tư duy không thể biết rõ, bèn chấp thức này từ chỗ mờ tối, mịt mù sinh ra, nên gọi là “minh đế”, cũng gọi “thế tánh”, tất cả thế gian lấy minh đế này để làm bản tánh của mình.

Giác đế, nghĩa là thức trung ấm, tức là Giác đế. Do thức của trung ấm vi tế, yếu ớt, vì khác với tánh chất của gỗ, đá nên gọi là Giác.

Tâm của “ngã”, nghĩa là tâm “hoặc”, hơi thô, vì duy trì tướng “ngã”, nên gọi “tâm ngã”, tức chi “thức” của pháp Phật. Vì chi thức là thức nhiễm ô, mà ngoại đạo lại cho là tâm của “ngã”. Từ tâm của “ngã” sinh ra năm vi trần, nghĩa là năm vi trần tức là năm đế. Tâm của “ngã” đã thô, thì ngoài có năm trần thích ứng. Trong pháp Phật chính là chi danh sắc.

Ngoại đạo không thấu rõ, cho rằng từ tâm của “ngã” sinh ra năm vi trần, từ năm trần sinh ra năm đại. Năm đại tức là năm đế. Vì trần thì tế, đại thì thô, nên từ trần sinh ra đại. Đất có đủ năm trần, nước có bốn, trừ hương, lửa đủ ba trần, trừ hương, vị gió đủ hai, chỉ có thính xúc, “không” chỉ có “tiếng”.

Ngoại đạo nói rằng đất bám vào bụi nhiều, cho nên không có sức ở trên cùng, “không” nhờ bám vào bụi nhỏ, nên có sức ở dưới cùng. Đây là y cứ năm luân hình thành thế giới để phán quyết, hình thành thân trong cũng như vậy.

Từ năm đại sinh mười một căn. Đại là nhân, căn là quả, nên từ đại sinh ra căn. Theo nghĩa của pháp Phật tức là từ chi sáu nhập trở đi.

Ngoại đạo không hiểu thấu, cho rằng từ đại thành căn.

Mười một căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, tay, chân và hai đường đại tiểu và căn bình đẳng của tâm, nên nói là mười một căn. Năm thứ mắt v.v... gọi là “tri căn”, nghĩa là có sự hay biết. Tay chân v.v... gọi là năm nghiệp căn. Nghiệp là tên của tác dụng, nghĩa là năm thứ này có chỗ tạo tác.

Tâm bình đẳng căn có hai cách giải thích:

1/ Thật là tâm của tâm thức, mà gọi là bình đẳng, nghĩa là năm căn như mắt v.v... đều “duyên” một trần. Tâm thức có thể “duyên” khắp cả năm, nên nói là Bình đẳng.

2/ Nói trái tim bằng thịt để làm bình đẳng, vì tâm đó ở trong một thân, nên gọi là bình đẳng.

Giải thích về năm đại hình thành năm căn không đồng:

1/ Tạo khắp, là theo nghĩa của Ưu-lâu-ca.

2/ Tạo khắp. Tạo khắp nghĩa là năm đại hình thành nhãn căn, hỏa đại thiên về nhiều. Sắc là “hỏa gia cầu-na”. Mắt lại thấy sắc. Năm đại hình thành nhĩ căn, không đại riêng nhiều, âm thanh là “không gia cầu-na”, nên tai lại nghe tiếng. Năm đại hình thành tỷ căn, địa đại thiên về nhiều. Hương là “địa gia cầu-na” nên mũi trở lại ngửi mùi hương. Năm đại hình thành thiệt căn, thủy đại thiên về nhiều, vị là “thủy gia cầu-na”, nên lưỡi lại nếm vị. Năm đại hình thành thân căn. Phong đại nghiêng về nhiều, xúc là phong gia cầu-na, nên thân trở lại giác xúc.

Kế là tạo riêng là nghĩa của Ca-tỳ-la, do sắc hình thành hỏa đại, hỏa đại hình thành nhãn căn, nhãn căn lại thấy sắc.

Thính trần hình thành “không đại”, “không đại” hình thành nhĩ căn, Nhĩ căn lại nghe tiếng.

Hương trần hình thành đại địa, đại địa hình thành tỷ căn, tỷ căn lại nghe mùi hương.

Vị trần hình thành thủy đại, thủy đại hình thành thiệt căn, thiệt căn lại biết vị.

Xúc trần hình thành phong đại, phong đại hình thành thân căn, cho nên thân lại giác xúc.

Vì năm tri căn trội hơn, nên mỗi căn đều sử dụng một đại mà thành. Vì năm nghiệp căn kém, nên đủ năm đại mới thành. Tâm bình đẳng căn có hai giải thích. Nếu là nhục tâm thì đủ năm đại mới thành. Tâm của tâm thức chẳng phải do đại tạo thành. Xét luận Ca-tỳ-la, thì tâm của tâm thức này năng phân biệt.

Hỏi: Tăng khư chấp mười một căn, còn Vệ-thế sư chấp bao nhiêu

căn?

Đáp: Bà sa nói chỉ chấp có năm căn. Ni-kiền tử thì chấp vật thể trong ngoài đều có mạng căn, cho nên không cắt đứt cỏ tươi, không uống nước lạnh.

Lại có ngoại đạo chấp 120 căn, nghĩa là hai mắt, hai tai, hai mũi, lưỡi, thân ý mạng là mười. Năm căn như tính v.v..., và năm thọ căn, cộng thành hai mươi. Sáu đường, mỗi đường đều có hai mươi, nên thành 120. Và thân làm chủ, gọi là hai mươi lăm đế.

Kế là luận Ca-tỳ-la nói hai mươi lăm đế, nghĩa là:

1/ Tự tánh hoặc gọi thắng nhân, do vì có thể làm nhân cho đế khác, hoặc gọi “mờ tối”, vì khó biết rõ, cũng gọi tánh chúng sinh vì có công năng hình thành các vật.

2/ Sinh đại, hoặc gọi là “giác”, hoặc gọi là “tướng” v.v... Kế đến từ đại sinh mạn, mạn hoặc gọi diêm xí v.v... Kế đó mạn sinh ra năm trần, năm trần sinh ra 16 pháp, nghĩa là năm đại, năm tri căn, năm tác nghiệp căn, tay, chân, và nam nữ tùy theo lấy một và lấy đại di. Đại di nghĩa là vì bỏ đi phần dơ nhớp.

Đều và biết: Biết, tức là “ngã” cũng gọi tổng ngự (ngự trị chung), nên thành hai mươi lăm.

Luận Ca-tỳ-la hỏi thế nào là phân biệt bản tánh trái, khác với biết?

Đáp: Kệ rằng:

Bản tánh chẳng đổi khác

Các đại cũng vốn trái

Mười sáu chỉ lại khác.

Người biết chẳng phải gốc.

Bản tánh nghĩa là năng sinh tất cả, vì không từ cái khác sinh, nên gọi bản tánh. Bản tánh năng sinh ra đại, v.v... vì thế bốn kệ gọi “không từ cái khác sinh”, cho nên chẳng phải trái lại khác.

Giác cùng với tâm của “ngã”, năm trần, bảy thứ này vừa là bốn, vừa là trái khác. Đại từ bốn tánh sinh nên trái khác. Vì năng sinh ngã mạn, nên gọi là bốn. Ngã mạn vì từ bốn đại sinh nên trái khác. Vì hay sinh năm trần cho nên gọi bốn. Vì trần từ mạn sinh, nên trái khác.

Vì năng sinh năm đại và các căn, nên gọi là bốn. Thinh trần sinh ra không và nhĩ căn nên gọi bốn, cho đến mũi hương sinh ra đất và tỷ căn.

Bảy thứ như thế vừa là bốn, vừa là trái khác.

Mười sáu chỉ trái khác, nghĩa là năm đại, năm tác căn, năm tri

căn và tâm. Mười sáu thứ này chỉ từ cái khác sinh, không thể sinh ra cái khác, nên gọi là chỉ trái khác.

Biết, nghĩa là chẳng phải bốn, chẳng phải trái khác. Biết là “ngã”, “ngã” lấy biết làm thể, “Ngã” không từ cái khác sinh, lại không thể sinh ra cái khác, cho nên chẳng phải bốn, chẳng phải trái khác.

Hỏi: Năm đại sinh ra mười một căn, vì sao năm đại chẳng phải gốc?

Đáp: Nói rõ nghĩa ấy, nói thẳng năm trần sinh ra năm đại và mười một căn, không lại nói năm đại sinh ra mười một căn, cho nên năm đại không gọi là gốc?

Hỏi: Thế tánh sinh ra các như quả đại, v.v... là trong thế tánh có quả hay không? hay chẳng phải có chẳng phải không có?

Đáp: Luận Kim Thất thập phá nghĩa của hai nhà, lập trong nhân có quả:

1/ Phá trong nhân chẳng phải có, chẳng phải không của Lạc sa bà. Nếu chẳng phải có thì là “không”, nếu chẳng phải không thì là “có”. “Có” “không” này trái nhau, không được ở chung một chỗ. Như người sống chết không ở chung một chỗ.

2/ Phá trong nhân không quả của Vệ thế sư, đại khái có năm nghĩa không thành:

a/ Vì đều có thể tạo thành, như trong cát không có dầu, không thể nào lấy cát tạo thành dầu. Như trong thế tánh có đại v.v... từ thế tánh sinh ra đại v.v...

b/ Tất nhiên phải lấy nhân, nghĩa là như tìm bơ lấy sữa, không lấy nước, nên biết sữa có tánh lạc. Vì thế trong thế tánh có đại, v.v....

c/ Vì tất cả bất sinh, nghĩa là nếu trong nhân không có quả thì lẽ ra trong một vật sinh ra tất cả vật, mà thật ra thì không như thế, cho nên biết có quả.

d/ Vì “năng tác” “sở tác”, như thợ gốm là năng tác, nên lấy đất sét để nung thành bình, không lấy cỏ để bện thành bình nên biết trong nhân có quả. Cho nên thế tánh năng tạo ra các quả như đại, v.v... thì trong thế tánh có đại v.v....

e/ Vì đều tùy theo nhân có quả, như lúa tẻ lại mọc lên lúa tẻ, v.v... Nếu trong nhân không có quả thì nhân quả không giống nhau. Vì năm việc này nên phá Vệ-thế sư, không lập trong nhân có quả.

Hỏi: Thế tánh có khác gì với đại, v.v...?

Đáp: Nói lược có chín điều khác nhau:

1/ Nhân khác với phi nhân. Thế tánh chỉ là nhân, mười sáu pháp

chỉ là quả. Hai mạn, năm trần, bảy thứ này vừa là nhân, vừa là quả. Vì từ thế tánh sinh, nên là quả, vì sinh ra cái khác nên là nhân.

2/ Thường khác với vô thường. Thế tánh là thường, đại v.v... vô thường, nên năm đại mất trở về năm trần, năm trần mất trở về mạn, mạn mất trở về đại, đại mất trở về thế tánh, thế tánh là thường.

3/ “Một” khác với nhiều. Thế tánh chỉ là “một”, vì nhiều người cùng chung, đại mạn v.v... thì nhiều vì người không đồng.

4/ Khấp khác với không khấp; thế tánh và “ngã” khấp tất cả chỗ, còn đại, v.v... thì không khấp.

5/ Có sự khác với không có sự: Đại, v.v... co duỗi, qua lại sinh tử; thế tánh thì không như vậy.

6/ Mất khác với không mất, các vật như đại, v.v... mất thì trở về thế tánh, thế tánh thì không thể mất, vì thế tánh không có trôi lăn mất.

7/ Hữu hình khác với vô hình, thế tánh vô hình, còn đại, v.v... vì là hữu hình nên có khác.

8/ Dựa vào tha khác với không dựa vào tha: Như mười sáu vật dựa vào năm trần, cho đến đại, v.v... dựa vào thế tánh, thế tánh không có chỗ dựa.

9/ Từ cái tha, khác với không từ tha: Đại v.v... từ thế tánh sinh, nên dựa vào thế tánh, không được tự tại, mà thế tánh thì không có chỗ nương dựa.

Hỏi: Thế tánh và đại có chín thứ khác nhau, có nghĩa đồng hay không?

Đáp: Trừ thế tánh và “ngã”, hai mươi ba pháp còn lại đều có ba: vui, khổ, si ám thì biết trong thế tánh cũng có ba tánh, đây gọi là nghĩa đồng.

Hỏi: Sinh nhau có hai:

1/ Chuyển trái với sinh, như sữa tạo thành lạc.

2/ Không chuyển trái lại với sinh, như mẹ sinh con, thế tánh sinh đại, v.v... là sinh gì ư?

Đáp: Là chuyển trái với sinh nhau.

Hỏi: Thế tánh là “một”, làm sao sinh ra hai mươi ba pháp khác ư?

Đáp: Như trời mưa là “một” cho đến đất lại thành các thứ vị, thế tánh kia cũng như vậy.

Hỏi: Thế tánh là tự năng sinh, hay cộng, sinh tha sinh?

Đáp: Thế tánh và “ngã” hòa hợp, cộng sinh ra đại, v.v... Không cùng tận khác, như luận kim thất thập có giải thích.

Kế là luận Câu-xá đại khái đồng với luận này, chỉ ba thứ đầu: hỷ lạc, ưu khổ, si. Thứ khác đều đồng, đủ rõ ba thứ này không phải là số riêng, vì cũng thuộc về hai mươi bốn đế. Trên đã nói xong.

Kinh Niết-bàn, Xà đề thủ na với luận này có ba điểm khác nhau:

1/ Hai căn nam nữ. Ở đây nên lấy nam căn có hai, nữ căn cũng hai. Không như vậy, lược nêu căn kia có một, thì đại di có thể biết.

2/ Hai mươi một pháp, căn bản có ba, nghĩa là hắc, nhiễm, thô. Hắc, tức là vô minh; nhiễm là ái; thô là sân. Giải thích ba thứ này có hai:

a/ Ba thứ này thuộc về giác đế, chứ không phải hai mươi lăm số.

b/ Theo luận Kim thất thập thì ba thứ này cũng là khổ, vui, tối tăm trên thì thuộc về hai mươi bốn đế, nên không phải số riêng.

3/ Kinh Niết-bàn không kể “ngã”, đương nhiên là vì lý do sơ lược.

Hỏi: Có người nói thần phục là “mờ tối” thần khởi là giác (thức), việc này thế nào?

Đáp: Nếu như vậy thì sẽ không có hai mươi lăm đế. Nay nói “mờ tối” vì đều là gốc của hai mươi bốn đế, gọi là bản tánh của thế gian. Hai mươi bốn đế đều do “mờ昧” mà có.

Về phần tịnh giác, xưa nói giác có hai thứ: cấu và tịnh. Trong tịnh có bốn:

1/ Phước đức nghĩa là sát sinh tế trời.

2/ Trí tuệ nghĩa là hai mươi lăm đế trí.

3/ Không chấp đắm, nghĩa là tứ thiền.

4/ Tự tại nghĩa là năm thông.

Trong bất tịnh giác cũng có bốn, trái với bốn tịnh trên, nghĩa là tội, si, chấp đắm, dục, không tự tại.

Nay là nói pháp lành nên chỉ nói tịnh, không nói bất tịnh, cho nên nói là Phần. Theo luận Kim thất thập, thì giác đế có tám phần: Bốn phần gọi là hỷ, bốn phần là si mê tối tăm.

Bốn phần hỷ như trên đã giải thích, đã nêu ra trong luận Ca-tỳ-la rồi, trái với bốn phần này tức là si ám.

Đệ tử của Ưu-lâu-ca... trở xuống, là Sư thứ hai cũng dùng Tam bảo giáo hóa thế. Ưu lâu ca là Phật bảo; đệ tử là tăng bảo, và kinh Vệ thế sư là pháp bảo.

Vệ-thế sư, Hán dịch là Di thắng luận. Vì khác với Tăng khư, nên gọi là “đị”, nói nghĩa tự tại, phá người khác khiến họ hư hoại, nên gọi là “Thắng”.

Nay nói sáu đế là:

1/ Đà-la-phiêu, gọi là chủ đế, cũng nói rằng đế sở y, nghĩa là địa, thủy, hỏa, phong, không thời, phương thần, ý. Chín pháp này là chủ của tất cả vật, nên nói là Chủ đế.

Lại giải thích tất cả pháp đều có y chủ, nên phẩm Phá Thần nói rằng hắc là cầu-na, là nhắc lại Đà-la-phiêu này, phẩm Phá Di chép: Bình là Đà-la-phiêu, một là cầu-na, cho nên biết được y chủ chung cho muôn pháp.

2/ Cầu-na, Hán dịch là Y đế, có hai mươi một pháp, đó là tám thứ: một, khác, hợp, ly, số, lượng, tốt, xấu. Kế là tám thứ khổ, vui, ghét, yêu, ngu, trí, siêng năng, lười biếng. Kế là năm trần, tức sắc, thanh, hương, vị, xúc. Do năm trần dựa vào năm chủ đế: Đất, nước, gió, lửa, gió, không. Khổ, vui, ngu, trí v.v... do hai chủ đế: thần, ý. Tám thứ còn lại đều nương.

3/ Yết-ma-đế, Hán dịch là Tác đế, nghĩa là có các động tác đưa lên, bỏ xuống, co lại, duỗi ra.

4/ Tam-ma-nhã-đề, Hán dịch là Tổng tướng đế, nghĩa là gom muôn pháp thành một đại hữu, v.v...

5/ Tỳ-thi-sa-đế, Hán dịch là Biệt tướng đế, nghĩa là bình, y khác nhau.

6/ Tam-ma-bà-dạ đế, Hán dịch là Vô chướng ngại đế, Như một cây cột, sắc hương có khắp mà không che lấp nhau.

Hỏi: Tất cả vật đều đủ sáu đế chăng?

Đáp: Đủ, nay lược nêu hai vật trong, ngoài. Chiếc bình là chủ, bụi (trần) bám vào bình, tức dựa đế y và chủ. Bình là do người khác làm ra tức là “tác đế”. Bình có chung riêng. Năm trần bám trên bình, không ngăn ngại nhau, tức ba đế còn lại. Thân là chủ, hai pháp dựa vào thân: các trần và tâm sở.

Thân có tạo tác, thân có chung riêng. Các trần dựa vào thân không chướng ngại nhau, tức không che lấp nhau.

Luận Câu-xá nói đất, ruột, lá lách, Hán dịch là vật. Nhưng vật có chín thứ: Đất, nước, lửa, gió, không, phương, thời, ngã và tâm.

Chín vật này có khắp, không khắp: Năm vật đất, nước, lửa, gió, tâm này không khắp; bốn thứ “không”, thời, phương, ngã, này thì có khắp tất cả chỗ. Bốn vật này có riêng pháp hợp ly. Như khi đi, giở một chân tức là ly, chân sau dính đất tức là hợp. Tất cả hành nghiệp đều như thế. Câu-Hán dịch là Đức, mà có mười bảy thứ: Sắc, hương, vị, xúc, thanh, số, lượng, danh, hợp, ly, đây, kia, trí, khổ, lạc, ưu, ghét.

Dựa vào vật trụ là đức của vật gia, tự có ba loại:

1/ Năng tạo như năm thứ sắc v.v... là đức hay tạo, sắc là đức của lửa; hương là đức của đất; vị là đức của nước; xúc là đức của gió; thanh là đức của không.

2/ Số v.v... có bảy thứ đức, là đức bình đẳng. Bảy đức này đi suốt qua chín vật, vì đức đồng đều, nên gọi đức bình đẳng.

3/ Trí v.v... có năm đức, là đức của “ngã”. Cầu-na chẳng phải chỉ có mười bảy, như công dụng của pháp, phi pháp, dài, ngắn, già, trẻ v.v... đều là Cầu-na, mười bảy thứ này là gốc, vật chỉ tự sinh, vật không sinh ra đức, đức chỉ tự sinh nhau, không sinh ra vật. Vì không phải loại sinh, nên không sinh nhau. Vật có ba thời gian: 1/ phương tiện; 2/ chánh hữu; 3/ hậu hữu.

Nếu lúc lân hư trần (cực vi trần) chưa hòa hợp với hữu, thì gọi là phương tiện. Bấy giờ lân hư trần còn trụ riêng mình, chưa hợp với đại hữu, nên không thể nói là “có”, cũng không thể nói là “không”. Tất nhiên vì có nên không phải như sừng thỏ. Lúc lân hư hợp với đại hữu, thì sinh ra đức. Đức này ở trong đức của vật, chỉ là đức của vật. Đức cũng chẳng phải nghiệp. Đức vật có chuyển động đi đến, v.v... gọi là nghiệp.

Trong chín vật chỉ có năm vật: Đất, nước, lửa, gió, tâm là có lân hư, vật khác không có. Trong Cầu-na đế, mỗi ngày tắm gội ba lần, lại cúng dường lửa v.v... hòa hợp sinh ra phần pháp lành của thân, nghĩa là khổ, vui, ngu, trí là thể của Cầu-na đế. Nếu tắm ba lần trong ngày, lại cúng dường lửa, thì đó là trí tánh. Nếu không tác động, thì là tánh ngu, cho nên nói tu hành trong Cầu-na đế vậy.

Ngoại đạo cho rằng Hằng hà là con sông tốt lành, người nào xuống đó tắm thì tội được tiêu diệt. Họ thấy bậc Thánh thời thượng cổ xuống sông tắm gội bèn thành thánh đạo, họ đến đây vào lúc sáng, tối và giữa trưa để tắm ba lần.

Luận Trí độ phá rằng: “Nước sông đã rửa sạch tội, thì lẽ ra cũng rửa sạch phước.”

Lại cúng dường lửa: ba lần tắm, là nói diệt tội, lại cúng dường lửa, vì muốn sinh phước, ngoại đạo cho rằng lửa là miệng của trời, nên cứ hai buổi sáng tối lại cúng dường lửa.

Hỏi: Vì sao ngoại đạo cho rằng lửa là miệng của trời?

Đáp: Luận Câu-xá nói có vị trời ở trong lửa nói, trong miệng các vị trời có ánh sáng, cho đó là lửa, nên nói là miệng trời.

Luận Phương Tiện Tâm chép: thờ lửa có bốn cách:

- 1/ Lễ kính vào lúc sáng sớm.
- 2/ Sát sinh cúng tế.
- 3/ Đốt các thứ gỗ thơm.
- 4/ Dâng các thứ đèn.

Hỏi: Luận Trí độ nói rằng lửa vốn là miệng của trời, mà nay nuốt tất cả, lời nói ấy là gì?

Đáp: Ngoại đạo cho rằng lửa là miệng trời, có thể đốt ngay mười tám vật tươi v.v... để cho làn hương bay thấu lên tận các trời, trời được ăn mùi hương đó, làm cho con người được phước. Khi sắp đốt, trước nhờ người tụng chú rồi mới đốt, nay nuốt tất cả, là vì đây là vô thường trái, khác khiến cho tất cả thanh tịnh, bất tịnh đều đốt cả, cho nên nói rằng nuốt tất cả.

Hòa hợp sinh ra phần pháp lành của thân, nghĩa là nói rõ sự sùng bái. Về ba lần tắm gội để bỏ đi tội, rồi lại cúng dường lửa để sinh phước. Tội diệt, phước sinh, hòa hợp với thân. Thân là thường, không thể sanh, chỉ thân là chủ, khéo nương thân mà sinh, cho nên nói rằng sinh ra phần thiện của thân, nhưng thân sinh ra đủ thiện ác. Nay chỉ nói rõ điều thiện, nên gọi là Phần.

Đệ tử của Lạc-sa-bà tụng kinh của Ni-kiền-tử, Ni-kiền-tử, Hán dịch là Vô kiết. Dựa vào kinh tu hành, lia kiết phiền não, nên dùng đó đặt tên, cũng gọi Na-da-tu-ma.

Xưa gọi Ni-kiền-tử, kinh nói có mười sáu đế. Văn tuệ sinh tám:

- 1/ Thiên văn địa lý.
- 2/ Toán số.
- 3/ Y phương.
- 4/ Chú thuật, và bốn sự đà, cho nên nói là tám vậy.

Kế là tu tuệ sinh tám: tu hạnh sáu tầng trời dực là sáu và thờ tinh tú thiên hành là bảy, và tu hạnh tiên sống lâu là tám.

Hỏi: Hai mươi lăm đế của Tăng-khư, nay nói riêng Giác đế, Vệ-thế-sư dẫn riêng dựa vào đế, nay dùng đế nào trong mười sáu đế ?

Đáp: Về pháp tu tiên sống lâu, với ý vì muốn bỏ đi nỗi khổ vô thường nên cầu thường, lạc tức là đế thứ mười sáu. Lại trời Ma-hê-thủ-la nói về nghĩa mười sáu đế.

- 1/ Đế lượng.
- 2/ Sở lượng.
- 3/ Nghi.
- 4/ Dụng.
- 5/ Thí dụ.

6/ Tất-đàn.

7/ Ngữ ngôn phân biệt.

8/ Tư trạch.

9/ Quyết.

10/ Luận nghị.

11/ Tu các nghĩa.

12/ Nghĩa hoại.

13/ Tự chứng.

14/ Nạn nạn.

15/ Tranh luận.

16/ Đọa phụ.

Lượng đế có bốn thứ:

1/ Hiện biết như mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, v.v...

2/ So sánh biết: Như thấy một phần thì biết phần còn lại, thấy khói biết có lửa v.v...

3/ Không thể biết: tin lời nói của bậc thánh nhân.

4/ Thí dụ biết: Như thấy mặt trời đi, v.v...

Sở lượng nghĩa là như thân có “ngã”, cho đến giải thoát.

Nghĩa nghĩa là như thấy chiếc ghế giống như người, v.v...

Dụng nghĩa là như dựa vào vật này để làm việc.

Thí dụ nghĩa là như thấy con bò, biết là có trâu.

Tất đàn nghĩa là nghĩa đối với mình, do khác với nghĩa người. Như có số người cho rằng, căn là pháp thật, luận này nói căn là giả danh v.v....

Ngữ ngôn phân biệt nghĩa là phân biệt nghĩa mình, người.

Tư trạch nghĩa là suy nghĩ, chọn lựa đạo lý như thế.

Quyết nghĩa lý có thể quyết định. Luận nghị nghĩa là do ngữ ngôn nói lẫn đạo lý chân thật. Các nghĩa do lập nghĩa chân thật.

Nghĩa hoại là do lập vấn hỏi, để vấn hỏi lập nghĩa của người.

Chứng có năm thứ:

1/ Bất định.

2/ Trái nhau.

3/ Sanh nghị lẫn nhau.

4/ Chưa thành.

5/ Tức thời.

Nạn vấn hỏi nghĩa là nghe nói ở núi rừng có voi trắng, vấn hỏi ở đầu ngọn cỏ cũng có voi trắng. Tranh luận có hai mươi bốn cách:

Đọa phụ nghĩa là như luận Đọa phụ nói mười sáu để này khác với

mười sáu đế của Lạc-sa-bà.

Lại có các sư v.v... trở xuống, đây đều xuất xứ từ chi phái trong bộ Lạc-sa-bà.

Pháp tự nhin đối nghĩa là hoặc một ngày ăn ba quả, hoặc hớp gió, uống thức tươi sống, hoặc uống không khí.

Vắng lặng nghĩa là luận sư Nhã đề tử nói có sáu thứ che lấp sáu tự tại:

- 1/ Che lấp không thấy.
- 2/ Che lấp do khổ thọ.
- 3/ Che lấp do ngu si.
- 4/ Che lấp do tuổi thọ hết.
- 5/ Che lấp do không được tánh tốt.
- 6/ Che lấp tên ác.

Nếu trái với sáu thứ che lấp này, tức là sáu tự tại. Người kia lập chẳng phải có, chẳng phải không có làm tông, nhằm nói tất cả pháp.

Nếu nói là “có” “không” thì một pháp có thể lấy, nếu nói là không, mà muôn vật rõ ràng thì do lấy tâm thủ cảnh, không có cảnh nào hợp với tâm, dùng cảnh chấp tâm thì không có tâm nào hợp với cảnh, cho nên nói rằng “chẳng phải có” “chẳng phải không”.

Lặng lẽ không nói. Giữ giới trâu: Nghĩa là như luận Câu-xá nói: “Nhắm mắt, cúi đầu, gặm cỏ để làm pháp trâu. Người kia thấy trâu chết, được sinh lên cõi trời, liền tìm con trâu này. Suốt tám muôn kiếp đến nay vẫn còn làm thân trâu.”

Không thấu rõ trước đó có nhân ở cõi trời, cho rằng trâu chết được sinh lên cõi trời, cho nên rủ nhau cùng giữ giới trâu. Luận thành thật chép: kẻ giữ giới trâu nếu thành, thì sẽ đọa vào loài trâu, nếu người đó không thành thì sẽ vào địa ngục.

Tuy nhiên lối khổ hạnh của ngoại đạo, người đời tin tưởng, như thấy người này tinh tấn, tự nói là Đạo, lại được người khác tin. Nếu nghe nói vốn không sinh diệt, tự mình không tin thì người khác cũng không tin.

Luận Trí Độ nói khéo độ, vụng, độ phải hiểu biết sâu sắc về chỉ thú của độ đó. Hàng Thịnh văn tinh tấn, vẫn còn là khổ đạo, gọi là độ vụng về. Lối khổ hạnh của ngoại đạo chẳng những quá vụng về mà còn không thể độ. Chẳng những không độ được ai mà còn thêm sinh tử, cho nên ngài Long thọ quở họ rằng đây là đạo si mê.

Kinh Pháp Hoa nói: “Do khổ, muốn bỏ khổ, vì khổ này khởi đại bi, tức là khổ hiện tại, khổ mai sau trong bốn pháp thọ khổ.”

Vì sao nói chỉ có mình Phật mới có thể nói ư? Đây là phần thứ hai, quả trách luận chủ.

Nội học nói rằng... đều là tà kiến v.v... trở xuống, là phần thứ sáu, xa không phải chỉ cho sau, lược có bốn ý:

1/ Vì điên đảo nên ngoại đạo cho là thật không có lý này, như người mắc bị sốt không có vật, mà thấy có vật, thầy thuốc đều quả họ.

2/ Tự có lập chung, phá riêng, lập riêng phá chung, chính là văn này.

3/ Vì muốn bẻ gãy mũi nhọn mà người kia lập để cho thế nghĩa của họ bị khô héo, gãy đổ.

4/ Vì muốn dẫn dắt họ để họ phát câu hỏi sau.

Nói ra đều là tà kiến, nghĩa là tà kiến mà ngoại đạo lập, là thuộc về, si trong ba độc. Vì si càng tăng thêm, nên gọi tà kiến.

Tạp A hàm nói ba việc che giấu, tức khéo mở thì không khéo:

1/ Cho là người ngu.

2/ Lời nói của bà-la-môn.

3/ Người nữ.

Ba việc mở ra thì khéo, che giấu thì không khéo, nghĩa là mặt trời, mặt trăng và lời Phật nói. Nay luận chủ nghe người ngoài nói như chẳng phải diệu kia, cho nên mới quả họ.

Tạp A-hàm nói hư không chẳng có dấu chân, ngoại đạo không có sa-môn. Nay luận chủ biết ngoại đạo kia không có chánh pháp, cho nên quả chung là tà kiến. Lại Bách luận có hai cách phá ngoại đạo:

1/ Phá chung tất cả ngoại đạo, như văn này.

2/ Từ điều ác dứt trở đi, cuối cùng nói phá riêng ngoại đạo. Trước chung, sau riêng giải thích về phương pháp của nghĩa phá.

Người ngoài nói Đức Phật nói tướng của các pháp lành nào v.v... trở xuống, là nói có ba chương. Chương đầu đã xong, nay là chương thứ hai, bỏ tà về chánh, là nói về đại tông của luận, văn chia làm hai:

1/ Từ đây đến phẩm cuối, nói về hai thiện, ba “không”, nhằm chỉ bày phương pháp cho người mới học nhập đạo, nghĩa là bày tỏ giáo xả dẫn của Phật.

2/ Từ phẩm Phá Thân, đến cuối phẩm Phá Không, là nói về bỏ tà, theo chánh mà chính là nói về phá tà.

Hai chương này cũng được là một, cũng được là hai, cũng được là ba.

Nói một, nghĩa là dù văn trước sau khác nhau, nhưng đồng nói về phá bịnh, hiển bày đạo, chỗ này không khác nhau.

Nói hai, nghĩa là hai chương trước, sau đều là hai, chương đầu có hai:

- 1/ Nói dựa vào phước, xả tội.
- 2/ Nói dựa vào “không” xả phước.

Chương sau có hai:

- 1/ Phẩm Phá Thần, nói chúng sinh “không”.
- 2/ Phẩm phá “một” trở xuống, là nói về pháp không.

Nói đều có ba, nghĩa là phẩm này:

- 1/ Nói về xả tội.
- 2/ Nói về xả phước.
- 3/ Nói về xả “không” “vô tướng trí”, tức phẩm gọi là ba việc, nghĩa là xả tội, phước.

Môn sau ba nghĩa là:

- 1/ Phẩm Phá thần, nói về “chúng sinh không”.
- 2/ Phẩm phá “một” cho đến phẩm phá “Thường”, nói về các pháp “không”.

3/ Nói về phẩm phá “không”, bịnh “không” cũng “không”, tức như kinh Tịnh Danh, Bồ-tát bị bịnh, sử dụng “ba không” để tự điều trị.

Phần đầu có ba:

- 1/ Dựa vào phước, xả tội.
- 2/ Cảnh đó Phá nghĩa tốt lành.
- 3/ Dẹp trừ phe phái, nói về tông chỉ.

Phần đầu, trước hỏi kể đáp.

Về phần hỏi, có ba chỗ gần xa sinh:

1/ Xa sinh nghĩa là kệ trước nói Chư Phật, Thế tôn đã nói ngoại đạo đầu tiên lãnh thọ kệ, chỉ nhất định người ấy là tôn. Nay người ngoài này nói rằng nhận lãnh kệ để hỏi pháp do người nói. Vì nên từ ba phen trên, chính là tranh luận về người chân hay ngụy. Từ đây cho đến biện luận cuối cùng chỉ tranh luận về “pháp” là không đúng. Nếu lấy đây để phân chương thì luận dù có mười phẩm nhưng chỉ có hai ý:

a/ Tranh luận về người.

b/ Tranh luận về “pháp”.

2/ Từ trước, Phật biết thật tướng các pháp một cách rõ ràng vô ngại, lại nói pháp thanh tịnh, sâu sa sinh ra. Nếu thấy ta đều là tà kiến thì không thể nói pháp tranh luận sâu sắc, thầy ông nói những pháp lành nào?

3/ Gần sinh, ngoại đạo trước kia rộng nêu mười sư. Luận chủ đều chẳng cho là tà kiến. Nay ngoại đạo hỏi: - Nếu những gì mà thầy ta nói

đều là tà kiến, thì thầy của ông nói pháp lành nào?

Nội học rằng dứt điều ác, làm điều thiện, trở xuống, là phần thứ hai là đáp.

Hỏi: Giáo của Phật vô cùng, vì sao đáp riêng hai thiện?

Đáp: Đại khái có bảy nghĩa:

1/ Trước hết kính khen Tam bảo, cho đến tranh luận về vấn đề chân ngụy. Đây là cơ hội để cho ngoại đạo bỏ tà tin chánh, thọ lãnh ba quy y. Nay nói hai thiện là nhằm trao cho họ giới pháp. Tông chỉ lớn của Phật pháp là lấy quy giới làm đầu.

2/ Chỉ bày phương thức cho người mới học biết rằng trước nói dựa vào phước, xả tội, Kế là nương vào “không” để xả phước. Vì thế văn dưới đây nói rằng sinh ra đạo pháp thứ lớp, nên như giặt, nhuộm chiếc áo như bản.

3/ Vì phá tan điên đảo của ngoại đạo là sát sinh cúng tế trời, lấy ác làm thiện. Nói không làm việc này, tức nhiên là ác rồi, vì lấy thiện làm ác.

Nay vì muốn bảo cho họ biết rõ tướng thiện ác, nên các điều ác như sát sanh v.v... cần phải chấm dứt, những việc lành như bất sát v.v... cần phải vâng làm. Cho nên văn dưới nói vì dứt trừ tà kiến, nên nói kinh này, chính là chứng minh cho điều đó.

4/ Người ngoài lấy hai chữ xuyên suốt chung các kinh. Pháp bên trong cũng nói hai thiện bao gồm giáo pháp Phật.

5/ Đại tông của Phật pháp chỉ răn và khuyên. Dứt ác là nói các điều ác đừng làm, nghĩa là môn răn làm việc thiện, thì các điều thiện vâng làm, là nói về môn khuyên.

Bảy Phật truyền thừa nhau, chưa chế giới riêng đến nay, đều trước nói giới chung. Nay ngoại đạo vừa mới vào Phật pháp, chưa cạo tóc xuất gia thì không được trao cho họ giới riêng, là lý do cần phải nói giới chung trước nhất.

6/ Vì nói pháp Phật xa lìa hai bên, hiển bày Trung đạo. Dứt ác, là nói “sở lìa” kia, là nghĩa “chẳng phải có”, làm điều thiện, là nói “sở đắc” tức nghĩa “chẳng phải không”. Vì chẳng phải có, chẳng phải không có nên gọi là Trung đạo.

7/ Tất cả các nghĩa không có tướng nhất định, tùy theo hỏi mà đáp. Trước kia người ngoài đã hỏi về điều thiện, nay đáp lại thiện.

Hỏi: Trước đây, người ngoài nói vì sao không có Tu đố lộ, mà kệ này lại có?

Đáp: Nay thấy ý văn, luân chủ quy kính đã xong, thì bước lên toà

cao, vẫn lập dứt dứt làm lành, chỉ Thiên Thân nhờ thế phát khởi câu hỏi trước thối.

Lại giải thích khắp hai thiện có bốn nghĩa, hai nghĩa, một nghĩa:

Bốn nghĩa: ác là nhắc lại tà giáo, chỉ là phá tà thiện là nhắc lại chánh giáo, thật hành khuyên tu hành.

Hai nghĩa: hai trước phá tà, hai nghĩa sau, bày chánh.

Một nghĩa: dứt ác, nghĩa là dứt phạm phũ, Nhị thừa có sở đắc, sinh tâm động niệm, nghiệp thân miệng ý đều trái với thật tướng, nên cần phải chấm dứt.

Dứt tức hệ lụy đều vắng lặng. Hành thiện là thật tướng, pháp thân là thiện bậc nhất, để cho nói đến tu hành, đức đều trọn vẹn.

Trong giải thích của Thiên thân, chia làm hai: trước chung, sau riêng. trong chung, riêng đều có bốn. Trong chung có bốn là:

1/ Người năng nói.

2/ Pháp được nói.

3/ Danh.

4/ Nghĩa.

Phật, là nói người năng nói. Sở dĩ nêu Phật, là vì ngoại đạo trước kia hỏi Phật nói pháp lành nào? Nay đáp lại câu hỏi đó của họ, cho nên gọi là Phật.

Nói lược hai thứ thiện pháp, là thứ hai, nói là “được nói”. Chư Phật nói pháp có lược, có rộng. Nay là nhiếp rộng làm lược.

“Tướng dứt, tướng làm” là phần thứ ba, nêu tên.

“Dứt tất cả ác” trở xuống, phần thứ tư, giải thích nghĩa.

Hỏi: Theo giải thích khác về nghĩa của hai thiện ra sao?

Đáp: Theo xưa, có bốn giải thích:

1/ Phát “vô tác” là chỉ (dứt), không phát là hành.

2/ Chấm dứt tâm ác, làm việc thiện là “chỉ” không dứt tâm ác, cứ phỏng theo như thế mà làm, gọi là hành thiện.

3/ Từ “dứt duyên” về sau, sinh ra thể thiện, năng chỉ ác là chỉ thiện. Từ sau khi dứt “duyên”, sinh ra thể thiện, không thể chỉ ác là hành thiện.

4/ Từ khi dứt “duyên” thì sinh là chỉ, tùy theo sự mà khởi diệt là hành.

Các Sư luận thành thật lại lập ra bốn câu:

1/ Tâm chỉ, vô tác chỉ.

2/ Tâm hành, vô tác hành.

3/ Tâm hành vô tác chỉ.

4/ Tâm chỉ vô tác hành.

Như người sắp thọ giới, phát ý tác chỉ đầu tiên, thỉnh sư tăng v.v..., khoảng giữa chưa phát vô tác, đây là tâm chỉ vô tác chỉ.

Tâm hành vô tác hành, tức là lúc khởi tâm chính thức thọ giới, phát vô tác.

Tâm hành vô tác chỉ, tức là giới đạo định, về phần thứ tư có thể biết.

Hỏi: Tâm đạo định và vô tác, thuộc về điều thiện nào?

Đáp: Một giải thích rằng thuộc về hành thiện. Sư Khai Thiện nói định hàng phục “hoặc”, đạo dứt trừ “hoặc”, từ hàng phục dứt trừ hoặc, tâm sinh vô tác là chỉ thiện. Đạo định hàng phục, dứt trừ về sau, tâm sinh ra điều thiện, thuộc về hành. Lại giải thích tất cả giới đều thuộc về chỉ thiện.

Hỏi: Ba tụ, như nhiếp thiện pháp v.v..., giới thuộc về thiện nào?

Đáp: 1/ Rằng nhiếp luật nghi, thuộc về “chỉ”, hai tụ còn lại, thuộc về “hành”.

2/ Rằng ba thứ giới đều là chỉ thiện, như động tác thân, miệng, và tâm cầu giới, phát được tác giới, từ tác giới, tức sinh vô tác, nghĩa là thế dứt tất cả điều ác, thế làm tất cả việc lành, thế độ tất cả chúng sinh, đều sinh ra ba thứ vô tác. Như thế làm tất cả điều lành, tức có vô tác của nhiếp thiện pháp sinh, ngăn dứt điều ác không làm tất cả thiện, về sau, lại làm tất cả điều thiện, đó là vì thuận theo giữ giới. Không lấy trường hợp này làm giới để về sau không làm tất cả điều thiện, tức phá giới này.

Nhiếp chúng sinh giới cũng vậy, cho nên cả ba giới đều thuộc về chỉ thiện.

Hỏi: Nay nói hai thiện với luật sư của Số luận có khác gì nhau không?

Đáp: Lời nói dù đồng mà tâm kia thì khác. Người khác có ác để dứt, có thiện để làm, cho nên gọi là nghĩa có sở đắc.

Nay nói: y cứ vào môn đạo, bản tánh thanh tịnh, chưa hề chỉ và bất chỉ, hành và không hành, nhưng chúng sinh điên đảo có ác, không có thiện, nay vì muốn cứu vớt cái “không” điên đảo đó, nên dạy dứt dứt làm lành. Đây là lấy cái thiện điên đảo để cứu vớt cái ác điên đảo, lấy nhẹ để ra khỏi nặng.

Lại nữa người khác cho rằng “chỉ” và “hành” quyết định là hai. Nay xác minh “chỉ” tức là “hành”. Dứt tất cả hữu sở đắc, sinh tâm động niệm, gọi là “chỉ”; rất ráo không có gì để làm, gọi là “hành”. Nay một

mặt vì được duyên nên chia làm hai. Dù nói hai, nhưng vì để cho chúng sinh nhờ hai mà hiểu rõ không hai. Cho nên kinh Niết-bàn chép: pháp thiện, pháp ác, người ngu cho là hai, người trí nhận biết thấu đáo chúng là không hai.

Nhưng y cứ thiện ác mà nói ba thứ nghĩa:

1/ Nghĩa tập ứng: từ lúc mới phát tâm, Bồ-tát không tập thiện ác, tập không có chỗ ứng. Vì tập không có chỗ ứng, nên tương ứng với Bát-nhã tức là trí tuệ.

2/ Phương tiện có hai dụng thiện ác, tức nghĩa như chim hai cánh.

3/ Ngày xưa, che ác, bày thiện, nay mở ra cả thiện ác của Phật tánh. Thiện như A-nan-la nói rằng ác như Thiện tinh, Điều-đạt tức nghĩa bán mãn. Nay ở đây chính là nghĩa Tập ứng, nhưng tập ứng có hai:

- Tập xả dần

- Tập xả ngay. Nay là tập xả dần.

“Thế nào là ác” trở xuống, phần thứ hai, giải thích riêng bốn chữ, tức là bốn khác biệt. Trong mỗi khác biệt đều có ba, nghĩa là nêu, giải thích, kết. Nay là nêu.

“Tà hạnh của thân” trở xuống, là thứ hai giải thích, vẫn chia làm ba:

- Nói về ba ác.

- Nói về mười ác.

- Minh ác ngoài mười ác. Đây là từ lược đến rộng.

1/ Trước hết, nói ba ác: Nghĩa này chung cho cả cạn, sâu. Nói theo cạn thì ba hành nghiệp của phàm phu trái với chánh của ba thừa, nên gọi là tà. Nếu nói về mặt sâu thì phàm phu, Nhị thừa có sở đắc, vì nghiệp thân miệng ý đều trái với chánh đạo, nên gọi là tà.

“Thân sát, trộm v.v...” trở xuống, là thứ hai, nói về mười ác: ba ác thì danh lược, thể rộng. mười ác thì danh rộng, thể lược, vì chỉ lấy nghiệp. Đạo làm căn bản. Sát đủ bốn duyên: 1/ Là chúng sinh; 2/ nghĩ là chúng sinh; 3/ khởi tâm sát; 4/ cắt đứt mạng sống.

Trộm cũng có bốn duyên:

1/ Biết vật trước của người khác.

2/ Nghĩ là của người khác.

3/ Ý muốn trộm lấy.

4/ Vật rời khỏi chỗ cũ.

Dâm cũng có bốn:

1/ Biết là người trước.

2/ Nghĩ là người.

3/ Có ý dâm.

4/ Chính thức hành dâm.

Nhưng miệng ý không cần đủ bốn duyên. Ác khẩu, thốt ngay lời nói ác để mắng người. Chia sẻ quyền thuộc của người, gọi là lữi hai chiều. Ngoài ra đều dễ hiểu.

Hỏi: Miệng bốn, thân cũng bốn phải không?

Đáp: Cũng đủ bốn. Luận Trí độ chép: Luật nghi của thân, miệng có tám thứ, nghĩa là không giết hại, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không nói lữi hai chiều, không ác khẩu, không nói lời thêu dệt và không uống rượu. Uống rượu lại thuộc về thân, cho nên biết thân cũng đủ bốn.

